

CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổng luận

Số 2/2019

DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI 2019-2020 VÀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÂM DỤNG TRI THỨC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO GDP



Mục lục

LỜI GIỚI THIỆU	1
I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI 2018 VÀ DỰ BÁO TRONG NĂM 2019-2020	2
1.1. KHÁI QUÁT KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2018	2
1.2. DỰ BÁO CHUNG VỀ KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2019-2020	4
1.2.1. Dự báo của Liên hợp quốc	4
1.2.2. Dự báo của Ngân hàng Thế giới	17
1.2.3. Dự báo của IMF	25
1.2.4. Dự báo của OECD.....	28
1.2.5. Dự báo của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).....	29
1.2.6. Tổng hợp các dự báo trên.....	31
II. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÂM DỤNG TRI THỨC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	38
2.1. Đóng góp của các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ vào GDP toàn cầu đang ngày càng tăng	38
2.2. Xu hướng đóng góp của các ngành KTI vào GDP của một số nước phát triển và đang phát triển.....	40
2.3. Phân bố toàn cầu các ngành công nghiệp KTI.....	42
2.4. Phân tích một số xu hướng toàn cầu trong một số ngành KTI.....	45
KẾT LUẬN	50
Tài liệu tham khảo chính.....	52

LỜI GIỚI THIỆU

Theo thông lệ, vào dịp đầu năm mới, các tổ chức quốc tế, như Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã đưa ra các báo cáo nhận định và dự báo về tình hình kinh tế thế giới, khu vực và từng nước trong năm mới 2019 và các năm tiếp theo. Về tình hình tăng trưởng kinh tế thế giới, năm 2018 được coi là kém hơn so với năm 2017, do bị tác động bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, nội bộ châu Âu chia rẽ, bất đồng giữa các nước lớn vẫn chưa được giải quyết, các cuộc xung đột địa - chính trị vẫn đang tiếp diễn... Xu hướng này được dự báo vẫn tiếp tục trong hai năm năm 2019 và 2020. Do vậy, các tổ chức như UN, WB, IMF, OECD và ABD đều cho rằng kinh tế toàn cầu năm 2019 đối mặt với nhiều khó khăn và triển vọng tăng trưởng kém hơn so với năm 2018. Cụ thể, UN cho rằng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 giảm xuống còn 3,0%, tỷ lệ này của WB là 2,9%, IMF và OECD cùng là 3,5%.

Đóng góp của KH&CN vào tăng trưởng kinh tế là rất rõ ràng, đặc biệt ở các nước phát triển, thông qua các ngành công nghiệp và dịch vụ thâm dụng tri thức và công nghệ (KTI), sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (HT). Các ngành KTI là các ngành có liên quan mật thiết tới hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) – là hoạt động hoàn thiện hoặc tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, lĩnh vực kinh doanh mới cũng như tạo việc làm mới. Các ngành công nghiệp KTI chiếm 31,37% (tương đương 23,58 nghìn tỷ USD) GDP toàn cầu năm 2016, so với 30,09% năm 2015, 30,05% năm 2014, 29,28% năm 2011. Xu hướng đóng góp ngày càng tăng của các ngành công nghiệp KTI vào GDP là rất rõ ràng cả về giá trị tuyệt đối và tương đối.

Nhằm giới thiệu khái quát về các dự báo tình hình kinh tế thế giới năm 2019-2020 của các tổ chức quốc tế trên, những đóng góp của các ngành KTI vào tăng trưởng kinh tế, Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN (Cục Thông tin KH&CN Quốc gia) biên soạn Tổng luận "**DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI 2019-2020 VÀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÂM DỤNG TRI THỨC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO GDP**".

Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

CỤC THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI 2018 VÀ DỰ BÁO TRONG NĂM 2019-2020

Theo thông lệ, vào dịp đầu năm mới, hàng loạt các tổ chức quốc tế, như Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã đưa ra các báo cáo nhận định kinh tế thế giới trong năm qua và dự báo về tình hình kinh tế thế giới, khu vực và từng nước trong năm mới và các năm tiếp theo. Dưới đây chúng tôi xin khái quát những nét chính của kinh tế thế giới năm 2018 và dự báo triển vọng năm 2019 và 2020 được đề cập trong các báo cáo của các tổ chức trên.

1.1. KHÁI QUÁT KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2018

Bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2018 được hầu hết các tổ chức quốc tế nhìn nhận là kém tươi sáng do bị tác động bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, nội bộ châu Âu chia rẽ, bất đồng giữa các nước lớn vẫn chưa được giải quyết, các cuộc xung đột địa - chính trị vẫn đang tiếp diễn... Năm 2019, kinh tế toàn cầu được dự báo còn phải hứng chịu những cú sốc mới khắc nghiệt hơn so với năm 2018.

Năm 2018, kinh tế toàn cầu có nhiều biến động. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung bùng phát ngay trong nửa đầu năm 2018 làm đảo lộn cục diện kinh tế toàn cầu. Sóng gió trong quan hệ thương mại Mỹ - Trung ảnh hưởng tiêu cực đến đà đi lên của kinh tế thế giới. Bất đồng thương mại gia tăng cản trở tăng trưởng kinh tế tại cả hai nền kinh tế hàng đầu thế giới Mỹ và Trung Quốc, song Trung Quốc bị tác động lớn hơn so với Mỹ.

Xét về tổng thể, kinh tế Trung Quốc rơi vào tình trạng thiếu ổn định rõ rệt trong những tháng cuối năm 2018, các công ty Trung Quốc phải đối mặt với nhiều khó khăn. Hoạt động sản xuất và xuất khẩu của Trung Quốc bắt đầu chịu tác động. Doanh số bán lẻ chững lại, nhu cầu nội địa yếu đi, đầu tư sụt giảm, cùng với thị trường chứng khoán lao dốc, đồng Nhân dân tệ chưa có dấu hiệu phục hồi. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc đang có dấu hiệu chậm lại trong khi thuế quan của Mỹ đánh vào hàng xuất khẩu Trung Quốc vẫn còn hiệu lực. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), trong năm 2018, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc ước đạt 6,5%). Các tổ chức khác như Liên Hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), OECD, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đều cho rằng kinh tế Trung Quốc tăng trưởng khoảng 6,6% năm 2018, đều thấp hơn so với nhiều năm trước đó. Dự kiến mức tăng trưởng về tiêu thụ và xuất khẩu sẽ giảm, chính quyền Trung Quốc sẽ phải lấy đầu tư vào hạ tầng cơ sở làm động lực phát triển. Trung Quốc sẽ phải giải quyết khó khăn trong nền kinh tế thông qua chính sách truyền thống là chi tiêu công. Đến nay, Trung Quốc đã giảm thuế, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nới lỏng chính sách tiền tệ.

Về phía Mỹ, hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ vào Trung Quốc giảm mạnh bắt đầu từ tháng 7/2018, sau khi Mỹ áp dụng thuế quan với Trung Quốc. Vấn đề an ninh mạng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp tại Mỹ vẫn chưa có dấu hiệu cải thiện. Kinh tế Mỹ, nền kinh tế đầu tàu thế giới, có dấu hiệu giảm tốc ngay trong những tháng cuối năm 2018, dù vẫn

duy trì được mức tăng trưởng. Nghiên cứu của UN ước tính, tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 2018 là 2,8%, so với tỷ lệ của WB, IMF, OECD và ADB đưa ra là 2,9%.

Không chỉ gây tổn hại cho Mỹ và Trung Quốc, cuộc chiến tranh thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới cũng ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu khiến giá cả hàng hóa leo thang, đầu tư giảm, kiểm soát xuất nhập khẩu khắt khe hơn, trong khi thị trường tài chính toàn cầu liên tục biến động. Hầu hết các tổ chức quốc tế đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 so với 2017, cụ thể UN dự báo tỷ lệ này là 3,1%, WB là 3,0%, IMF và OECD là 3,7%.

Tại khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone), do những tác động của căng thẳng thương mại với Mỹ, cùng sự chia rẽ nội bộ ngày càng sâu sắc khiến châu Âu phải đối mặt với khá nhiều bề bộn và lo âu. Theo UN, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Eurozone ước đạt 2% trong năm 2018, trong khi các tổ chức còn lại ước tính tỷ lệ này đều dưới 2%.

Tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi không đồng đều, một số nền kinh tế vẫn phải đối mặt với sức ép và rủi ro nhất định. Dưới ảnh hưởng của các nhân tố như tình hình thương mại toàn cầu có xu hướng thu hẹp, chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương trên thế giới trở lại bình thường và rủi ro địa - chính trị..., làm nảy sinh ảnh hưởng nhất định đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tại châu Á, các nền kinh tế mới nổi có độ phụ thuộc lớn vào dòng vốn đầu tư nước ngoài như Indonesia, sẽ gặp thách thức trong việc giữ ổn định tỷ giá và ngăn sự thoái vốn của nhà đầu tư nước ngoài. Trong báo cáo cập nhật Triển vọng phát triển châu Á 2018, Ngân hàng ADB vẫn duy trì dự báo mức tăng trưởng 6% của khu vực châu Á cho năm 2018. Ấn Độ là nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất toàn cầu trong năm 2018 với mức tăng ước đạt từ 7,3% - 7,5%, tùy theo nhân định của các tổ chức.

Nền kinh tế Nhật Bản vẫn duy trì đà phục hồi vừa phải. Tiêu dùng tư nhân đang gia tăng, trong khi chi tiêu doanh nghiệp được duy trì nhờ lợi nhuận doanh nghiệp tăng mạnh. Theo các tổ chức quốc tế, kinh tế Nhật Bản năm 2018 tăng trưởng từ 0,8 - 1%. Kinh tế Hàn Quốc đối mặt với nhiều thách thức trong năm 2018, ở cả trong và ngoài nước. Ở trong nước, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp suy yếu, chi phí nhân công tăng. Bối cảnh bên ngoài, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động đã khiến bức tranh tăng trưởng kinh tế trở nên ảm đạm hơn. Mặc dù Chính phủ Hàn Quốc nỗ lực đưa ra các chính sách tài chính chủ động, nhưng thực trạng đầu tư ở các doanh nghiệp vẫn trì trệ, trong khi xuất khẩu lại phụ thuộc quá lớn vào một số ngành mũi nhọn như vi mạch bán dẫn, mà ngành này lại đang có dấu hiệu suy giảm. Các ngành công nghiệp chủ lực đang mất dần khả năng cạnh tranh, Hàn Quốc vẫn chưa tìm ra ngành công nghiệp triển vọng thay thế. Kinh tế Hàn Quốc nhìn chung đang trong giai đoạn khó khăn, được phản ánh bởi các chỉ số kinh tế đang ngày càng xấu đi. IMF cho biết, Nhật Bản và Hàn Quốc có thể là một trong những quốc gia trong khu vực châu Á bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, do sự phụ thuộc khá lớn vào xuất khẩu sang Trung Quốc.

Tăng trưởng kinh tế Nga thấp hơn mức tăng trưởng trung bình toàn cầu trong vài năm qua do bị cản trở bởi đồng Rúp yếu và không ổn định, giá dầu giảm, trong khi sức ép từ các lệnh trừng phạt của Mỹ và phương Tây, kể từ khi Nga sáp nhập Crimea năm 2014, vẫn không hề

suy giảm. Theo UN, kinh tế Nga tăng trưởng 1,5% trong năm 2018; theo WB tỷ lệ này là 1,6% và IMF là 1,7%.

Tại khu vực Mỹ Latinh và Caribê, do chịu tác động bởi suy thoái kinh tế ở Argentina, suy giảm tăng trưởng ở Brazil và cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng tại Venezuela..., tăng trưởng kinh tế khu vực Mỹ Latinh và Caribê trong năm 2018 ước đạt từ 0,6% - 1% tùy theo nhận định của các tổ chức quốc tế.

1.2. DỰ BÁO CHUNG VỀ KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2019-2020

1.2.1. Dự báo của Liên hợp quốc

1.2.1.1. Khái quát những nét chính trong dự báo của Liên hợp quốc

Ngày 21/1/2019 tại New York, Liên Hợp quốc (UN) đã công bố Báo cáo về Tình hình và Triển vọng Kinh tế Thế giới (World Economic Situation and Prospects - WESP) 2019. Theo đó, nền kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ ổn định khoảng 3% trong năm 2019 và 2020 trong bối cảnh các dấu hiệu cho thấy tăng trưởng toàn cầu đã đạt đỉnh. Tuy nhiên, một sự kết hợp đáng lo ngại của các thách thức phát triển có thể làm suy yếu thêm sự tăng trưởng. Tổng thư ký UN António Guterres cảnh báo “Trong khi các chỉ số kinh tế toàn cầu vẫn chủ yếu thuận lợi, nhưng điều đó không nói lên toàn bộ câu chuyện. Ông cho biết tình hình và triển vọng kinh tế thế giới 2019 đặt ra mối lo ngại về sự bền vững của tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong bối cảnh của những thách thức gia tăng tài chính, thách thức xã hội và môi trường.”

Tăng trưởng toàn cầu dự kiến sẽ duy trì ổn định ở mức 3% năm 2019 và 2020, sau khi ước đạt 3,1% năm 2018. Tăng trưởng ở Hoa Kỳ được dự báo sẽ giảm xuống 2,5% năm 2019 và 2% vào năm 2020. Tăng trưởng ổn định 2,0% được dự kiến cho Liên minh châu Âu (EU). Tăng trưởng ở Trung Quốc dự kiến ở mức vừa phải từ 6,6% trong năm 2018 xuống 6,3% trong năm 2019, với sự hỗ trợ chính sách một phần bù đắp tác động tiêu cực của căng thẳng thương mại. Một số quốc gia xuất khẩu hàng hóa lớn, chẳng hạn như Brazil, Nigeria và Liên bang Nga, dự kiến sẽ có sự tăng trưởng vừa phải trong năm 2019 và 2020.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế thế giới không đồng đều. Thu nhập bình quân đầu người sẽ đình trệ hoặc chỉ tăng nhẹ trong năm 2019 ở một số vùng của Châu Phi, Tây Á và Châu Mỹ Latinh và Caribê. Ngay cả khi tăng trưởng bình quân đầu người mạnh, thì hoạt động kinh tế thường được thúc đẩy bởi các khu vực công nghiệp và đô thị cốt lõi, trái với các khu vực ngoại vi và nông thôn. Xóa đói giảm nghèo vào năm 2030 sẽ đòi hỏi cả tăng trưởng hai con số ở châu Phi và giảm mạnh bất bình đẳng thu nhập.

Ngoài ra, kinh tế thế giới còn nhiều rủi ro với khả năng làm gián đoạn nghiêm trọng hoạt động kinh tế và gây thiệt hại đáng kể cho triển vọng phát triển dài hạn. Những rủi ro này bao gồm hỗ trợ cho các phương pháp tiếp cận đa phương trở nên suy yếu; sự leo thang tranh chấp chính sách thương mại; sự bất ổn về tài chính liên quan đến mức nợ tăng cao; và rủi ro khí hậu gia tăng, khi thế giới trải qua ngày càng nhiều sự kiện thời tiết khắc nghiệt.

“Sự xuất hiện đồng thời của một số rủi ro quan trọng gây nguy hiểm cho những nỗ lực để đạt được Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, kế hoạch được áp dụng phổ biến bao gồm 17 mục tiêu cụ thể để thúc đẩy thịnh vượng và an sinh xã hội đồng thời bảo vệ môi trường. Bên cạnh những rủi ro ngắn hạn khác nhau, thì những vấn đề dài hạn như biến đổi khí hậu cũng đã trở thành rủi ro ngắn hạn”, ông Elliott Harris, Nhà kinh tế trưởng của UN và

Trợ lý Tổng thư ký về Phát triển Kinh tế, nhận định.

“Trong khi các chỉ số kinh tế toàn cầu vẫn chủ yếu thuận lợi, nhưng chúng không nói lên toàn bộ câu chuyện. Theo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới 2019, sự tích tụ trong những rủi ro ngắn hạn đang đe dọa triển vọng tăng trưởng toàn cầu. Về cơ bản hơn, báo cáo nêu lên mối lo ngại về sự bền vững của tăng trưởng kinh tế toàn cầu trước những thách thức tài chính, xã hội và môi trường đang gia tăng”, ông António Guterres, Tổng thư ký UN, cho biết.

Ở nhiều nước phát triển, tốc độ tăng trưởng đã tăng gần tới tiềm năng của họ, trong khi tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống mức thấp trong lịch sử. Trong số các nền kinh tế đang phát triển, khu vực Đông và Nam Á vẫn có quỹ đạo tăng trưởng tương đối mạnh, trong điều kiện nhu cầu nội địa vẫn mạnh. Tuy nhiên, tiến bộ kinh tế đã không đồng đều giữa các khu vực. Mặc dù có sự cải thiện về triển vọng tăng trưởng ở cấp độ toàn cầu, nhưng tại một số nước đang phát triển lớn thì thu nhập bình quân đầu người giảm trong năm 2018. Ngay cả trong số các nền kinh tế đang có mức tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người mạnh, thì hoạt động kinh tế thường được thúc đẩy bởi các khu vực công nghiệp và đô thị cốt lõi, trái ngược với các khu vực ngoại vi và nông thôn. Trong khi tăng trưởng kinh tế tại các nước xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là xuất khẩu nhiên liệu, đang dần hồi phục, nhưng tăng trưởng vẫn dễ bị ảnh hưởng bởi giá cả hàng hóa biến động. .

Tăng cường hợp tác toàn cầu là trọng tâm để thúc đẩy phát triển bền vững

Báo cáo nhấn mạnh rằng tăng cường hợp tác toàn cầu là trọng tâm để thúc đẩy phát triển bền vững. Cách tiếp cận đa phương đối với việc hoạch định chính sách toàn cầu đang đối mặt với những thách thức đáng kể, bao gồm cả xu hướng hướng tới các hành động đơn phương lớn hơn. Áp lực đã trở thành hiện thực trong các lĩnh vực thương mại quốc tế, tài chính phát triển quốc tế và giải quyết biến đổi khí hậu. Những mối đe dọa này đến vào thời điểm hợp tác và quản trị quốc tế quan trọng hơn bao giờ hết, nhiều thách thức được đưa ra trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững có tính chất toàn cầu và đòi hỏi phải có hành động tập thể và hợp tác. Sự ủng hộ đối với chủ nghĩa đa phương cũng đặt ra những câu hỏi xung quanh khả năng hành động chính sách hợp tác trong trường hợp có cú sốc toàn cầu.

Căng thẳng thương mại toàn cầu là mối đe dọa đối với triển vọng kinh tế

Trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu gia tăng, tăng trưởng thương mại toàn cầu được điều tiết trong suốt năm 2018, từ mức tăng trưởng 5,3% trong năm 2017, lên 3,8%. Trong khi căng thẳng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến một số lĩnh vực cụ thể, thì các biện pháp kích thích và trợ cấp trực tiếp cho đến nay đã bù đắp phần lớn các tác động kinh tế trực tiếp đối với Trung Quốc và Hoa Kỳ. Nhưng căng thẳng thương mại leo thang kéo dài có thể phá vỡ nghiêm trọng nền kinh tế toàn cầu. Các lĩnh vực bị ảnh hưởng trực tiếp, giá đầu vào tăng và các quyết định đầu tư bị trì hoãn. Những tác động này có thể sẽ lan rộng qua các chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là ở Đông Á. Tăng trưởng chậm hơn ở Trung Quốc và Hoa Kỳ cũng có thể làm giảm nhu cầu về hàng hóa, ảnh hưởng đến các nhà xuất khẩu hàng hóa từ Châu Phi và Châu Mỹ Latinh.

Việc thắt chặt đột ngột các điều kiện tài chính toàn cầu có thể gây ra bất ổn tài chính

Khi điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt, lãi suất tăng nhanh bất ngờ hoặc đồng đô la Mỹ tăng mạnh có thể làm trầm trọng thêm tính dễ bị tổn thương của thị trường mới nổi, dẫn đến nguy cơ khủng hoảng nợ gia tăng. Rủi ro này có thể trở nên trầm trọng hơn bởi căng thẳng thương mại toàn cầu, điều chỉnh chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế phát triển, cú sốc giá cả hàng hóa, hoặc sự gián đoạn chính trị hoặc kinh tế trong nước. Nhiều quốc gia thu nhập thấp đã trải qua một sự gia tăng đáng kể về gánh nặng lãi suất. Các quốc gia có khoản nợ đáng kể bằng đô la, thâm hụt tài khoản vãng lai hoặc tài chính cao, nhu cầu tài chính bên ngoài lớn và bộ đệm chính sách hạn chế đặc biệt dễ bị tổn thương do căng thẳng tài chính.

Rủi ro khí hậu vẫn chưa được tích hợp hoàn toàn vào việc ra quyết định kinh tế

Một sự thay đổi cơ bản trong cách thế giới tăng trưởng kinh tế là bắt buộc. Ra quyết định kinh tế phải tích hợp đầy đủ các rủi ro khí hậu tiêu cực liên quan đến khí thải. Điều này có thể đạt được thông qua các công cụ như các biện pháp định giá carbon, các quy định hiệu quả năng lượng như tiêu chuẩn hiệu suất tối thiểu và quy tắc xây dựng và giảm chế độ trợ cấp nhiên liệu hóa thạch không hiệu quả về mặt xã hội. Chính phủ cũng có thể thúc đẩy các chính sách để kích thích phát triển các công nghệ tiết kiệm năng lượng mới, chẳng hạn như trợ cấp nghiên cứu và phát triển. Ở các nước vẫn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nhiên liệu hóa thạch, thì đa dạng hóa kinh tế là rất quan trọng.

Bảng 1.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới của UN

	2016	2017	2018 (ước tính)	2019 (Dự báo)	2020 (Dự báo)
Thế giới	2,5	3,1	3,1	3,0	3,0
Các nền kinh tế phát triển	1,7	2,2	2,2	2,1	1,9
Hoa Kỳ	1,6	2,2	2,8	2,5	2,0
Nhật Bản	1,0	1,7	1,0	1,4	1,2
EU	2,0	2,4	2,0	2,0	2,0
Các nền kinh tế đang chuyển đổi	0,4	2,0	2,1	2,0	2,6
Nam - Đông Âu	3,1	1,9	3,9	3,7	3,7
Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)	0,3	2,0	2,1	2,0	2,5
Liên bang Nga	-0,1	1,5	1,5	1,4	2,1
Các nền kinh tế đang phát triển	3,9	4,5	4,4	4,3	4,6
<i>Châu Phi</i>	1,6	3,4	3,2	3,4	3,7
Bắc Phi	2,9	5,3	3,7	3,4	3,5
Trung Phi	-0,5	-0,2	2,2	2,5	3,8
Nam Phi	0,3	1,5	1,2	2,1	2,6
<i>Đông và Nam Á</i>	6,1	6,1	5,8	5,5	5,6
Đông Á	5,7	6,1	5,8	5,6	5,5
Trung Quốc	6,7	6,9	6,6	6,3	6,2

Hàn Quốc	2,9	3,1	2,6	2,5	2,6
Đài Loan (Trung Quốc)	1,4	2,9	2,7	2,4	2,3
Singapo	2,4	3,6	3,2	2,6	2,7
Malaixia	4,2	5,9	4,6	4,4	4,3
Thái Lan	3,3	3,9	4,1	3,8	3,7
Indônêxia	5,0	5,1	5,1	5,1	5,1
Việt Nam	6,2	6,8	6,9	6,7	6,5
Campuchia	6,9	7,0	7,1	7,0	6,6
Lào	7,0	6,9	6,7	7,0	7,1
Myanma	5,9	6,8	6,9	7,2	7,2
Philippines	6,9	6,7	6,3	6,5	6,4
Brunei	-2,5	1,3	2,4	2,7	3,0
Timor-Leste	0,8	-0,5	0,5	4,5	4,0
Nam Á	8,0	6,1	5,6	5,4	5,9
Ấn Độ	7,1	6,7	7,4	7,6	7,4
Tây Á	3,1	2,5	3,0	2,4	3,4
Mỹ Latinh và Caribe	-1,3	1,0	1,0	1,7	2,3
Nam Mỹ	-2,9	0,5	0,4	1,4	2,3
Mexico và Trung Mỹ	3,1	2,4	2,4	2,5	2,3
Braxin	-3,5	1,0	1,4	2,1	2,5
Caribe	-0,7	-0,4	1,9	2,0	2,0
Các nước kém phát triển	3,6	4,6	5,0	5,0	5,7
Tăng trưởng ngoại thương thế giới (bao gồm hàng hóa và dịch vụ)	2,5	5,3	3,8	3,7	3,9

Nguồn: World Economic Situation and Prospects, 1/2019, UN

Bảng 1.2. Dự báo tỷ lệ lạm phát trên thế giới của UN

	2016	2017	2018 (ước tính)	2019 (Dự báo)	2020 (Dự báo)
Thế giới					
Các nền kinh tế phát triển	0,7	1,7	2,0	2,2	2,1
Hoa Kỳ	1,3	2,1	2,5	2,5	2,4
Nhật Bản	-0,1	0,5	1,2	1,4	1,5
EU	0,3	1,7	1,9	2,1	2,1
Các nền kinh tế đang chuyển đổi	7,8	5,1	4,0	4,9	4,3
Nam - Đông Âu	0,5	2,3	2,0	2,3	2,3
Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)	8,0	5,1	4,0	4,9	4,4

Liên bang Nga	7,0	3,7	2,9	4,4	4,0
Các nền kinh tế đang phát triển	5,2	4,4	5,2	5,1	4,4
<i>Châu Phi</i>	13,3	14,4	11,1	8,5	7,2
Bắc Phi	11,6	18,4	12,8	7,8	6,0
Trung Phi	17,3	1,9	2,6	2,7	2,5
Khu vực Nam Phi	12,3	10,8	8,1	7,3	6,9
<i>Đông và Nam Á</i>	2,6	2,3	3,5	4,1	3,6
Đông Á	1,9	1,8	2,2	2,5	2,5
Trung Quốc	2,0	1,6	2,1	2,5	2,6
Hàn Quốc	1,0	1,9	1,6	1,8	2,0
Đài Loan (Trung Quốc)	1,0	1,1	1,7	1,6	1,6
Singapo	-0,5	0,6	0,5	1,1	1,3
Malaixia	2,1	3,9	1,3	2,2	2,3
Thái Lan	0,2	0,7	1,2	1,5	1,6
Indônêxia	3,5	3,8	3,3	3,7	3,5
Việt Nam	3,2	3,5	3,7	4,2	4,0
Campuchia	3,0	2,9	2,7	3,1	3,0
Lào	1,6	0,8	2,2	2,5	2,8
Myanma	7,0	4,6	6,6	6,0	5,8
Philippines	1,3	2,9	5,5	4,0	3,2
Brunei	-0,7	-0,2	0,2	0,6	0,9
Timor-Leste	-1,3	0,6	2,3	2,8	2,2
Nam Á	5,6	4,6	9,6	11,4	8,7
Ấn Độ	4,9	2,5	4,5	5,1	4,9
<i>Tây Á</i>	4,0	3,9	6,3	4,5	4,7
<i>Mỹ Latinh và Caribe</i>	9,8	6,1	6,7	6,7	5,3
Nam Mỹ	12,5	6,4	7,6	7,8	5,9
Mexico và Trung Mỹ	2,9	5,5	4,6	4,1	3,8
Braxin	8,7	3,4	3,7	4,1	4,0
Caribe	6,1	4,1	2,7	3,2	3,6
Các nước kém phát triển	15,2	14,8	13,8	8,6	7,2

Nguồn: World Economic Situation and Prospects, 1/2019, UN

1.2.1.2. Khái quát về tăng trưởng kinh tế từng khu vực

Châu Âu

Triển vọng tăng trưởng

Triển vọng tăng trưởng ở châu Âu sẽ tiếp tục với mức tăng trưởng mạnh mẽ 2,0% trong cả năm 2019 và 2020, chủ yếu do tiêu dùng hộ gia đình vững chắc, tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, tiền lương tăng và lập trường chính sách tiền tệ tiếp tục thuận lợi. Về phía doanh nghiệp, các công ty, đặc biệt là trong lĩnh vực

xây dựng, cũng tiếp tục được hưởng lợi từ lập trường chính sách tiền tệ mở rộng.

Tăng trưởng chung của khu vực được thúc đẩy bởi các nền kinh tế lớn nhất trong khu vực. Ở Đức, tăng trưởng sẽ vẫn ở mức vừa phải hơn 1,8% trong năm 2019 và 2020, vì môi trường bên ngoài đang trở nên ít hỗ trợ hơn. Ngành công nghiệp xe hơi vốn quan trọng đang phải đối mặt với sự gián đoạn và áp lực thông qua các công nghệ mới, đối thủ cạnh tranh mới và hậu quả pháp lý và tài chính đáng kể từ các hoạt động liên quan đến công nghệ diesel. Ngược lại, tiêu dùng tư nhân vẫn là động lực chính của tăng trưởng, với một bức tranh việc làm sáng sủa và mức lương cao hơn.

Tương tự, Pháp cũng dự kiến sẽ tăng trưởng 1,8% trong năm 2019 và 2020 do triển vọng xuất khẩu yếu hơn. Tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong khu vực được dự kiến ở Ý, nơi nền kinh tế được dự báo sẽ có mức tăng trưởng lần lượt chỉ 1,2% và 1,0% trong năm 2019 và 2020. Điều này là do môi trường bên ngoài nói chung suy yếu, kết hợp với những hạn chế đáng kể đối với tiêu dùng tư nhân trong bối cảnh bất ổn chính trị, sự mong manh của hệ thống ngân hàng và chỉ tăng trưởng thấp về việc làm và tiền lương.

Tại Vương quốc Anh, tăng trưởng kinh tế được dự đoán là 1,4% năm 2019 và 1,7% vào năm 2020. Sự không chắc chắn liên quan đến việc rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) vẫn là một lực cản lớn đối với nền kinh tế, các công ty gặp khó khăn ro không có thỏa thuận rõ ràng về quan hệ thương mại trong tương lai

Những thành viên gia nhập EU từ năm 2004 đã duy trì sự năng động về kinh tế từ năm 2017, với mức tăng trưởng GDP thường vượt dự báo trước đó. GDP trung bình của các quốc gia này đã tăng 4,2% trong năm 2018, cao hơn mức trung bình của EU. Hiệu suất xuất khẩu của ngành công nghiệp Đông Âu vẫn là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng. Sản lượng của ngành công nghiệp ô tô, sau khi đạt mức cao kỷ lục trong năm 2017, vẫn mạnh mẽ và ngành này đang thu hút các khoản đầu tư mới lớn hơn mặc dù chi phí lương tăng. Tiêu dùng tư nhân, được thúc đẩy bởi thị trường lao động chặt chẽ, tiền lương danh nghĩa tăng và chính sách tiền tệ lỏng lẻo, cũng góp phần đáng kể vào tăng trưởng, trở thành động lực chính của nền kinh tế Ba Lan. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế của nhóm những thành viên này cũng chịu tác động do căng thẳng thương mại toàn cầu có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu, và sự bùng nổ tiêu dùng sẽ chậm lại để đối phó với lạm phát.

Rủi ro và thách thức chính sách

Nền kinh tế thế giới đang phải đối mặt với sự hợp lưu của rủi ro làm gián đoạn nghiêm trọng hoạt động kinh tế và gây thiệt hại đáng kể cho triển vọng phát triển dài hạn. Những rủi ro này bao gồm sự hỗ trợ giảm đối với các phương pháp tiếp cận đa phương; sự leo thang tranh chấp chính sách thương mại; sự bất ổn về tài chính liên quan đến mức nợ tăng cao; và rủi ro khí hậu gia tăng, khi thế giới trải qua ngày càng nhiều sự kiện thời tiết khắc nghiệt.

Nhiều quốc gia EU đang trải qua xu hướng tăng trưởng giảm tốc, đây là một trong những triệu chứng của sự không chắc chắn được tạo ra bởi sự gia tăng căng thẳng thương mại toàn cầu. Ngoài ra, Ngân hàng Trung ương châu Âu phải đối mặt với thách thức thoát khỏi lập trường chính sách kích thích của mình, chẳng hạn như biến động thị trường tài chính tăng cao. Trong lĩnh vực chính sách tài khóa, khu vực đồng euro sẽ phải đối mặt với vấn đề chưa được giải quyết là làm thế nào để đạt được và duy trì lập trường chính sách chung, ít nhất là cho đến

nay, trong khuôn khổ chính sách được thể chế hóa hơn.

Cuối cùng, sự không chắc chắn do Brexit tạo ra đã dẫn đến hậu quả kinh tế rõ rệt, chẳng hạn như các công ty chuyển tài sản hoặc chuyển hướng đầu tư từ Vương quốc Anh sang EU. Trong trường hợp rời khỏi EU một cách vô trật tự, nền kinh tế Anh có nguy cơ bị suy giảm nhiều hơn vì thiếu khung pháp lý rộng cho quan hệ thương mại trong tương lai với EU.

Tây Á

Triển vọng tăng trưởng

Ở Tây Á, sự phụ thuộc vào xuất khẩu hydrocarbon và căng thẳng địa chính trị còn tiếp tục đè nặng lên triển vọng tăng trưởng của khu vực trong giai đoạn 2019-20.

Giá dầu trung bình cao hơn trong năm 2018 không chỉ góp phần cải thiện cân bằng tài khóa mà còn ảnh hưởng đến tâm lý kinh tế tích cực trong các nhà sản xuất dầu thô lớn của khu vực, cụ thể là các quốc gia thành viên của Hội đồng Hợp tác các quốc gia Ả Rập thuộc vùng Vịnh (GCC): Bahrain, Kuwait, Ô-man, Qatar, Ả-rập Xê-út và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất.

Sự tăng trưởng kinh tế khu vực năm 2019 và 2020 dự kiến sẽ khiêm tốn. Mặc dù sự không chắc chắn ngày càng tăng trong thị trường dầu mỏ, nhưng lĩnh vực phi dầu mỏ trong các nền kinh tế GCC được dự kiến sẽ mở rộng, tăng cường liên kết với các nền kinh tế Đông và Nam Á. Cải cách chính sách đang diễn ra và việc củng cố tài khóa dự kiến sẽ mang lại khả năng phục hồi kinh tế vĩ mô cho các nước nhập khẩu năng lượng. Tuy nhiên, tác động tích cực của cả hai yếu tố được dự báo sẽ bị hạn chế trong ngắn hạn. Hơn nữa, sự không chắc chắn về địa chính trị dự kiến sẽ tiếp tục cản trở khu vực đạt được tiềm năng kinh tế.

Rủi ro và thách thức chính sách

Ở Tây Á, các nền kinh tế vẫn dễ bị tổn thương bởi sự không chắc chắn của thị trường dầu mỏ, nổi bật bởi sự sụt giảm của giá dầu trong quý IV năm 2018. Khu vực này cũng dễ bị rủi ro địa chính trị do thiếu các cam kết chính trị vững chắc để giải quyết và ngăn chặn xung đột.

Môi trường chính sách vẫn còn thách thức trên mặt trận tài chính. Trên toàn khu vực, có những nỗ lực đáng kể để hợp nhất tài khóa. Các quốc gia như Jordan, Lebanon và Thổ Nhĩ Kỳ dự kiến sẽ trải qua các điều chỉnh tài chính lớn trong những năm tới. Các cải cách tài khóa đang diễn ra ở các nước GCC, bao gồm cải cách trợ cấp và thuế giá trị gia tăng (VAT), rất quan trọng đối với các nước GCC nhằm đa dạng hóa nền kinh tế khỏi phụ thuộc quá nhiều vào hydrocarbon.

Cuộc xung đột vũ trang kéo dài đã gây ra sự dịch chuyển dân số quy mô lớn ở Iraq, Syria và Yemen, dẫn đến một thị trường lao động bị phân mảnh cho cả khu vực công và tư nhân. Trong khi tạo việc làm tiếp tục là vấn đề quan trọng nhất trong chương trình nghị sự chính sách trong khu vực, thì tình hình hiện tại thậm chí còn khó khăn hơn. Đây là trường hợp đặc biệt trong khu vực các quốc gia bị ảnh hưởng bởi xung đột, nơi các cuộc khủng hoảng nhân đạo vẫn tiếp diễn.

Đông và Nam Á

Triển vọng tăng trưởng

Một số nền kinh tế Đông và Nam Á có thể được hưởng lợi từ một số chuyển hướng sản xuất, vì mức thuế cao hơn có thể thúc đẩy các công ty chuyển hoạt động sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Tuy nhiên, bất kỳ sự di chuyển lớn nào của sản xuất đều khó xảy ra trong thời gian ngắn, do các công ty sẽ cần thời gian để đánh giá các khía cạnh khác của hoạt động ở một quốc gia mới, như sự sẵn có của lao động, cơ sở hạ tầng và các quy định trong nước. Mặc dù có nhiều xung đột thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, khu vực này vẫn có một số sáng kiến để tăng cường hoạt động thương mại nội khối. Điều này bao gồm Thỏa thuận đối tác toàn diện khu vực (RCEP) và Thỏa thuận toàn diện và tiến bộ cho quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Triển vọng khu vực **Nam Á** là tương đối thuận lợi. GDP khu vực dự kiến sẽ tăng 5,4% năm 2019 và 5,9% năm 2020, so với 5,6% năm 2018. Tăng trưởng dự kiến sẽ được hỗ trợ bởi tiêu dùng tư nhân, đầu tư. Nhưng ngoài những xu hướng chung này, triển vọng kinh tế rất khác nhau giữa các quốc gia.

Nền kinh tế Ấn Độ dự kiến sẽ tăng trưởng lần lượt là 7,6 và 7,4% năm 2019 và 2020, so với 7,4% năm 2018. Tăng trưởng tiếp tục được củng cố bởi tiêu dùng tư nhân mạnh mẽ, lập trường tài chính mở rộng hơn và lợi ích từ các cải cách trước đây. Tuy nhiên, sự phục hồi mạnh mẽ và bền vững hơn của đầu tư tư nhân vẫn rất quan trọng để nâng mức tăng trưởng trung hạn. Nền kinh tế Bangladesh với tốc độ tăng trưởng trên 7,0% trong bối cảnh đầu tư, tiêu dùng tư nhân mạnh và chính sách tiền tệ hỗ trợ.

Ngược lại, triển vọng tại Cộng hòa Hồi giáo Iran đã xấu đi rõ rệt do sự áp đặt lại các lệnh trừng phạt thương mại, đầu tư và tài chính của Hoa Kỳ và các điểm yếu trong nước về cấu trúc. Nền kinh tế Iran được ước tính đã bước vào suy thoái năm 2018, dự kiến sẽ lún sâu hơn trong suốt năm 2019. Tăng trưởng kinh tế ở Pakistan dự kiến sẽ chậm lại trong năm 2019 và 2020 xuống dưới 4,0%, so với ước tính 5,4% năm 2018. Nền kinh tế Pakistan đang phải đối mặt với những khó khăn thanh toán nghiêm trọng, trong bối cảnh thâm hụt tài chính và tài khoản vãng lai lớn, sự sụt giảm rõ rệt về dự trữ ngoại tệ và áp lực đối với đồng nội tệ.

Tăng trưởng ở **Đông Á** được dự báo sẽ ở mức vừa phải từ 5,8% trong năm 2018, giảm xuống 5,6% năm 2019 và 5,5% vào năm 2020. Tiêu dùng tư nhân sẽ vẫn là động lực tăng trưởng chính, được hỗ trợ bởi tạo việc làm mạnh, thu nhập tăng và áp lực lạm phát vừa phải. Ở hầu hết các quốc gia, đầu tư cơ sở hạ tầng cũng được dự kiến sẽ vẫn mạnh khi các chính phủ tập trung vào mở rộng năng lực sản xuất và giảm bớt các nút thắt cơ cấu. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu khu vực có thể sẽ chậm lại, trong bối cảnh chu kỳ điện tử toàn cầu và căng thẳng thương mại gia tăng.

Ở Trung Quốc, tăng trưởng được dự đoán là vẫn vững chắc, nhưng sẽ ở mức vừa phải từ 6,6% năm 2018 giảm xuống 6,3% vào năm 2019. Việc Mỹ áp dụng thuế quan sẽ làm Trung Quốc giảm xuất khẩu, trong khi các biện pháp tái cân bằng kinh tế đang diễn ra sẽ đè nặng lên các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, việc nới lỏng chính sách tiền tệ gần đây và đưa ra các biện pháp hỗ trợ tăng trưởng khác sẽ hỗ trợ nhu cầu trong nước.

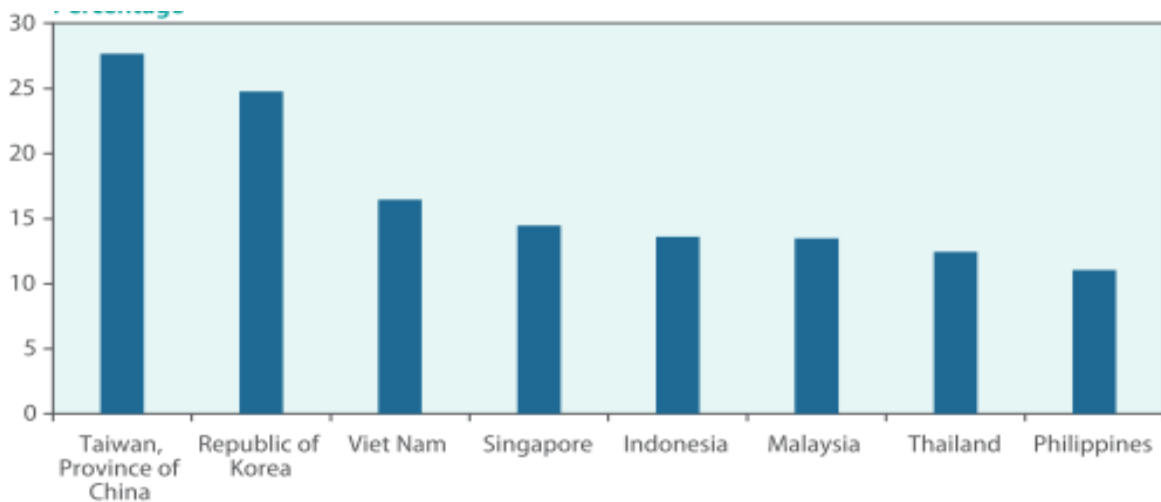
Ở một số nền kinh tế lớn khác, bao gồm Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines và

Thái Lan, tăng trưởng được dự báo sẽ vẫn mạnh mẽ do nhu cầu trong nước vẫn lớn mạnh. Chi tiêu tiêu dùng sẽ được hỗ trợ bởi các điều kiện thị trường lao động thuận lợi và tăng chi tiêu phúc lợi ở một vài trong số các quốc gia này. Tại Philippines và Thái Lan, tăng trưởng đầu tư công sẽ được thúc đẩy bởi việc thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng lớn. Chi tiêu công cho cơ sở hạ tầng đường như vẫn còn mạnh ở hầu hết các quốc gia, khi các Chính phủ tiếp tục tập trung vào việc giảm bớt các nút thắt cơ cấu quan trọng và mở rộng năng lực sản xuất. Năm 2018, tăng trưởng đầu tư công tăng tốc ở Philippines và Thái Lan, chủ yếu nhờ thực hiện các dự án phát triển giao thông lớn.

Hiệu suất xuất khẩu mạnh của khu vực kể từ năm 2017 cũng đã góp phần thúc đẩy đầu tư tư nhân, đặc biệt là trong các lĩnh vực định hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, sự không chắc chắn cao liên tục xung quanh việc áp thuế quan có thể ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư trong tương lai.

Tại Đài Loan, xuất khẩu vẫn được thúc đẩy bởi nhu cầu toàn cầu về chất bán dẫn và điện tử tiêu dùng. Tại Brunei Darussalam, Indonesia và Malaysia, doanh thu xuất khẩu cũng được hưởng lợi từ sự gia tăng của giá dầu thô toàn cầu.

Các chỉ số gần đây cho thấy căng thẳng thương mại đang bắt đầu đè nặng lên xuất khẩu của khu vực Đông Á. Năm 2019, xuất khẩu có khả năng cung cấp ít động lực hơn cho tăng trưởng của khu vực, do đà tăng trưởng toàn cầu chậm hơn. Tranh chấp thương mại kéo dài giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ đang đè nặng lên triển vọng xuất khẩu của khu vực. Năm 2018, Hoa Kỳ áp đặt thuế quan đối với hàng hóa trị giá hơn 250 tỷ USD của Trung Quốc, trong đó bao gồm cả pin mặt trời, nhôm, thép, điện và điện tử và một loạt các mặt hàng gia dụng. Các mức thuế này đã khiến Trung Quốc trả đũa bằng các biện pháp tương tự.



Hình 1. Tỷ trọng xuất khẩu của một số nước Đông Á và lãnh thổ Đài Loan sang Trung Quốc trong tổng xuất khẩu của họ năm 2017

Đối với Trung Quốc, xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Sự suy giảm trong xuất khẩu của Trung Quốc có thể có sự phân nhánh đáng kể trong khu vực, vì nhiều nền kinh tế Đông Á được tích hợp sâu vào các mạng lưới sản xuất trong khu vực, với Trung Quốc thường là trung tâm của các mạng lưới này. Điều này một phần được

phản ánh trong tỷ lệ xuất khẩu cao sang Trung Quốc của nhiều nền kinh tế Đông Á (Hình 1). Đáng chú ý, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan (Trung Quốc) đặc biệt dễ bị tổn thương bởi thuế quan của Hoa Kỳ đối với các sản phẩm và linh kiện điện và điện tử của Trung Quốc, do mối liên kết sản xuất xuyên biên giới mạnh mẽ của các nền kinh tế này với ngành điện và điện tử ở Trung Quốc.

Các nước ASEAN có mức tăng trưởng không đồng đều, Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất trong số các nước hàng đầu khu vực, năm 2018 ước đạt 6,9%, so với Singapo 3,2%, Malaixia 4,6%, Thái Lan 4,1%, Indônêxia 5,1%. Theo UN, dự kiến năm 2018 và 2019, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giảm xuống lần lượt là 6,7% và 6,5%, tuy nhiên vẫn cao hơn các nước này.

Tăng trưởng kinh tế cao nhất trong khu vực ASEAN năm 2018 là Campuchia (7,1%), Việt Nam và Myanmar đứng thứ 2 (6,9%). Dự kiến trong năm 2019 và 2020, tăng trưởng kinh tế của Myanmar sẽ đạt mức cao nhất ASEAN (7,2%), tiếp đến là Lào (7,0% và 7,1%), Campuchia (7,0% và 6,6%) và Việt Nam.

Bảng 1.3: Dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực ASEAN

Khu vực ASEAN	2016	2017	2018 (ước tính)	2019 (Dự báo)	2020 (Dự báo)
Singapo	2,4	3,6	3,2	2,6	2,7
Malaixia	4,2	5,9	4,6	4,4	4,3
Thái Lan	3,3	3,9	4,1	3,8	3,7
Indônêxia	5,0	5,1	5,1	5,1	5,1
Việt Nam	6,2	6,8	6,9	6,7	6,5
Campuchia	6,9	7,0	7,1	7,0	6,6
Lào	7,0	6,9	6,7	7,0	7,1
Myanmar	5,9	6,8	6,9	7,2	7,2
Philippines	6,9	6,7	6,3	6,5	6,4
Brunei	-2,5	1,3	2,4	2,7	3,0
Timor-Leste	0,8	-0,5	0,5	4,5	4,0

Nguồn: Nguồn: World Economic Situation and Prospects, 1/2019, UN

Rủi ro và thách thức chính sách

Đối với Đông và Nam Á, việc thắt chặt đột ngột các điều kiện tài chính toàn cầu có nguy cơ đe dọa sự ổn định và tăng trưởng tài chính. Nam Á phải đối mặt với một số rủi ro có thể làm thay đổi đáng kể quỹ đạo tăng trưởng dự kiến. Những bất ổn chính trị, thất bại trong việc thực hiện cải cách và, ở một số quốc gia, vấn đề an ninh, có thể ảnh hưởng đến triển vọng đầu tư. Đây là một vấn đề quan trọng vì khu vực cần giải quyết các nút thắt cơ sở hạ tầng để thúc đẩy tăng trưởng năng suất, khuyến khích giảm nghèo hơn nữa và điều chỉnh theo biến đổi khí hậu. Về phía bên ngoài, việc thắt chặt đột ngột các điều kiện tài chính toàn cầu và sự leo thang hơn nữa của các tranh chấp thương mại đang diễn ra có thể gây ra rủi ro cho triển vọng khu vực. Các điều kiện bên ngoài đầy thách thức hơn có thể làm lộ thêm sự mất cân đối kinh tế vĩ mô và

các lỗ hổng tài chính liên quan đến thâm hụt tài khoản và tài khoản vãng lai cao và mức nợ tăng cao ở một số nền kinh tế.

Ở Đông Á, việc gia tăng hơn nữa các xung đột thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ sẽ có tác động bất lợi đối với tăng trưởng khu vực thông qua các kênh thương mại, đầu tư và tài chính. Tại Trung Quốc, việc nới lỏng chính sách tiền tệ gần đây có thể góp phần làm tăng thêm nợ trong nước. Lạm phát dự kiến sẽ tăng trong khu vực, theo sau giá năng lượng toàn cầu cao hơn và đồng nội tệ yếu hơn. Năm 2018, giá dầu và thực phẩm cao hơn đã góp phần làm tăng lạm phát ở một số quốc gia, bao gồm Campuchia, Trung Quốc, Singapore và Thái Lan. Trong khi đó, tại Hàn Quốc, lạm phát chậm lại, một phần phản ánh sự thiếu áp lực nhu cầu trong nước. Ở tất cả các quốc gia này, tỷ lệ lạm phát vẫn nằm dưới mục tiêu quốc gia của họ. Ngược lại, Philippines trải qua sự gia tăng nhanh chóng của giá tiêu dùng, được thúc đẩy bởi các nút thắt cung cấp hàng nông nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn đối với một số hàng hóa và tăng chi phí nhập khẩu dầu. Một rủi ro chính đối với triển vọng lạm phát của Đông Á, bắt nguồn từ sự leo thang có thể của các biện pháp thuế quan, đẩy chi phí đầu vào và gây áp lực lên giá sản phẩm.

Châu Phi

Triển vọng tăng trưởng ở Châu Phi

Tăng trưởng GDP bình quân ở châu Phi đã giảm xuống còn 3,2% trong năm 2018, từ mức 3,4% trong năm 2017. Châu lục này dự kiến sẽ tăng nhanh hơn 3,4% năm 2019 và 3,7% vào năm 2020, nhờ tăng xuất khẩu, cùng với tiêu dùng tư nhân mạnh và đầu tư bền vững vào cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, GDP bình quân đầu người chỉ tăng 0,6% trong năm 2018 và dự kiến 0,9% vào năm 2019 - không đủ để cải thiện mức sống.

Triển vọng kinh tế cũng rất khác nhau giữa các tiểu vùng châu Phi. Sau khi đạt mức tăng trưởng 3,7% năm 2018, tăng trưởng ở Bắc Phi được dự báo sẽ giảm nhẹ xuống còn 3,4% năm 2019 và 3,5% vào năm 2020. Đông Phi sẽ vẫn là tiểu vùng phát triển nhanh nhất, tăng trưởng GDP được dự báo sẽ tăng từ 6,2% năm 2018 lên 6,4% trong năm 2019 và đến 6,5% vào năm 2020, được hỗ trợ bởi các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng lớn và mở rộng thị trường trong nước.

Ở tiểu vùng Nam Phi, tăng trưởng kinh tế được dự báo sẽ tăng khiêm tốn từ 1,2% năm 2018 lên 2,1% năm 2019 và 2,6% vào năm 2020. Ở Nam Phi, nền kinh tế lớn nhất của tiểu vùng, tăng trưởng sẽ vẫn bị ảnh hưởng bởi những thách thức chính trị - xã hội, sự không chắc chắn tăng cao trong lĩnh vực khai thác và nông nghiệp phụ thuộc vào thời tiết. Tại Trung Phi, tăng trưởng ước tính sẽ tăng nhẹ từ 2,2% năm 2018 lên 2,5% năm 2019, được hỗ trợ bởi sản xuất dầu mỏ, tăng cường đầu tư và các biện pháp đa dạng hóa. Lạm phát được dự báo vẫn gần với mức 3% do Cộng đồng tiền tệ và kinh tế Trung Phi đặt ra.

Ở Tây Phi, tăng trưởng GDP được dự báo sẽ tăng lên 3,4% năm 2019, từ 3,2% năm 2018, được hỗ trợ bằng cách mở rộng nhu cầu trong nước, cải thiện điều khoản thương mại và dòng vốn. Trong 8 nước thuộc Liên minh kinh tế và tiền tệ Tây Phi, tăng trưởng được dự báo sẽ vẫn ở mức trên 6,5% năm 2019-2020. Lạm phát ở lục địa này dự kiến sẽ tiếp tục ở mức vừa phải vào năm 2019 khi tỷ giá hối đoái và sản xuất lương thực ổn định ở hầu hết các quốc gia.

Rủi ro và thách thức chính sách

Rủi ro đối với Châu Phi xuất phát từ các yếu tố bên ngoài và trong nước. Khi các điều kiện tiền tệ được dự kiến sẽ thắt chặt hơn nữa, rủi ro vỡ nợ có thể tăng đáng kể và do đó làm tăng mối lo ngại về tính bền vững của nợ. Ngoài ra, sự gia tăng căng thẳng thương mại hoặc suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến nhu cầu hàng hóa thấp hơn có thể ảnh hưởng đáng kể đến triển vọng kinh tế của các nền kinh tế châu Phi.

Về phía trong nước, báo cáo nhấn mạnh tài chính yếu kém ở một số nền kinh tế, một số quốc gia châu Phi đang tiến hành cải cách tài khóa nhằm mở rộng nguồn thu của chính phủ và cắt giảm chi tiêu. Điều này có thể ảnh hưởng đáng kể đến các phân khúc dân số dễ bị tổn thương hơn, đặc biệt là những người sống trong nghèo đói. Do đó, việc thực hiện cải cách tài khóa hiệu quả là một thách thức quan trọng đối với một số nền kinh tế. Ngoài ra, mặc dù có những thành tựu đáng chú ý trong tiến trình hòa bình gần đây ở Eritrea, Ethiopia, Somalia và Nam Sudan, xung đột vũ trang và bất ổn chính trị vẫn là một rủi ro lớn

Các nước Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)

Triển vọng tăng trưởng ở khu vực CIS

Giá cả hàng hóa và khiếu nại cao hơn đã thúc đẩy tăng trưởng ở CIS trong năm 2018. Hầu hết các nền kinh tế CIS đều thấy kết quả kinh tế thuận lợi trong năm 2018, với tốc độ tăng trưởng chậm của lạm phát. Sự phục hồi ở Liên bang Nga đã hỗ trợ hoạt động trên toàn khu vực thông qua các kênh chuyển tiền và thương mại. Tuy nhiên, các điều khoản thương mại có thể sẽ không thuận lợi trong năm 2019. Tăng trưởng kinh tế bình quân của CIS dự kiến sẽ đạt 2,0% năm 2019 và 2,5% vào năm 2020.

Nền kinh tế Nga dự kiến sẽ vẫn trên một quỹ đạo tăng trưởng thấp. Những hạn chế đối với triển vọng tăng trưởng bao gồm cho vay kinh doanh không đủ; đầu tư yếu; lỗ hổng ngành ngân hàng và chính sách tài khóa bảo thủ; và ưu tiên xây dựng bộ đệm bảo vệ. Việc nâng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) vào tháng 1 năm 2019 có thể gây thêm áp lực lạm phát, kiểm chế chi tiêu của người tiêu dùng và ngăn chặn nói lỏng tiền tệ. Các biện pháp trừng phạt quốc tế vẫn là một nguồn không chắc chắn, ngăn cản đầu tư và tăng chi phí tài chính.

Các nền kinh tế xuất khẩu năng lượng khác của CIS có thể duy trì quỹ đạo tăng trưởng tích cực trong năm 2019-20, nhờ các chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng. Trong số các nhà nhập khẩu năng lượng CIS, nền kinh tế của Ukraine đã tăng khoảng 3,2% trong năm 2018 và xu hướng này có thể sẽ tiếp tục. Ở Trung Á, tăng trưởng mạnh mẽ ở Tajikistan, nhờ xuất khẩu nhôm và vàng lớn hơn và đầu tư của Trung Quốc vào chế biến kim loại. Một loạt các cải cách kinh tế ở Uzbekistan đã thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy thương mại liên vùng. Nhìn về phía trước, khu vực Trung Á sẽ được hưởng lợi từ việc thực hiện Sáng kiến Vành đai và Con đường, thông qua việc nâng cấp cơ sở hạ tầng đường sắt, đường bộ và năng lượng, cải thiện kết nối với Trung Quốc và châu Âu, và tiếp cận thị trường tốt hơn.

Ở Đông Nam Âu, xu hướng kinh tế tích cực vẫn tiếp tục. Đông Nam Âu chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế nhanh hơn trong năm 2018, phản ánh nhu cầu nội địa mạnh mẽ - cả tiêu dùng và đầu tư - trong bối cảnh môi trường bên ngoài thuận lợi. Serbia, nền kinh tế lớn nhất,

manh nhờ các ngành nông nghiệp và xây dựng, trong bối cảnh đầu tư tăng trưởng hai con số. Hiệu quả kinh tế vững chắc cũng được ghi nhận ở Albania, vì xuất khẩu và nhu cầu trong nước vẫn mạnh và đầu tư được thúc đẩy bởi nước ngoài trong lĩnh vực năng lượng. GDP bình quân của khu vực dự kiến sẽ tăng 3,7% trong cả năm 2019 và 2020, được hỗ trợ chủ yếu bởi đầu tư và xuất khẩu. Tăng trưởng mạnh hơn là cần thiết để giải quyết nhiều vấn đề trong khu vực, bao gồm cả nhu cầu tái cấu trúc. Tuy nhiên, việc tăng trưởng dài hạn bị hạn chế bởi thất nghiệp cơ cấu, cơ sở hạ tầng vẫn chưa đầy đủ, phụ thuộc vào tài chính nước ngoài và môi trường kinh doanh đầy thách thức.

Rủi ro và thách thức chính sách

Khu vực CIS, Liên bang Nga nói riêng, tiếp tục cho thấy sự thiếu năng động về kinh tế, do các trở ngại về cơ cấu đối với tăng trưởng vẫn được duy trì mặc dù các khuôn khổ kinh tế vĩ mô được cải thiện. Một sự suy giảm đột ngột về giá cả hàng hóa vẫn là rủi ro giảm giá chính của khu vực, do tiến trình đa dạng hóa sản lượng chậm. Các rủi ro khác bao gồm các điểm yếu của ngành ngân hàng, xung đột địa chính trị, tiếm quyền tài trợ bên ngoài và tái cấp vốn.

Ở Đông Nam Âu, triển vọng gia nhập EU vẫn là một chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng. Do tầm quan trọng của liên kết thương mại, đầu tư và chuyển tiền với EU, bất kỳ sự suy giảm nào trong hoạt động kinh tế của EU sẽ có những hậu quả tiêu cực đối với khu vực. Mức độ di cư ra bên ngoài cao và tăng mức độ phụ thuộc đang trở thành thách thức chính sách.

Mỹ Latinh và Caribe

Với môi trường bên ngoài đầy thách thức, Mỹ Latinh và Caribe dự kiến sẽ tăng trưởng khiêm tốn trong năm 2019-20, sau sự tăng trưởng chậm chạp trong năm 2018, do sự yếu kém ở một số nền kinh tế lớn bao gồm Argentina, Brazil và Venezuela. GDP bình quân khu vực được dự báo sẽ tăng 1,7% trong năm 2019 và 2,3% năm 2020, so với mức 1,0% trong năm 2018.

GDP bình quân đầu người của khu vực đã không tăng trong 5 năm liên tiếp, cho thấy những khó khăn mà khu vực phải đối mặt khi trở lại con đường tăng trưởng sau hậu quả của sự sụp đổ giá cả hàng hóa. Mặc dù hiệu suất tăng trưởng chung kém phản ánh mức độ dễ bị tổn thương cao đối với các cú sốc bên ngoài và trong khu vực, nhưng nó cũng cho thấy sự yếu kém lâu dài và sâu xa về năng suất. Hoạt động kinh tế yếu kém tiếp tục cản trở tiến trình hướng tới nhiều Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Điều này được chứng minh bằng sự gia tăng gần đây số người sống trong nghèo đói.

Sự phục hồi của khu vực có thể sẽ được thúc đẩy bằng cách tăng cường hoạt động kinh tế ở Nam Mỹ. Trong khi triển vọng của Argentina và Brazil vẫn còn nhiều thách thức, điều kiện kinh tế ở cả hai nước dự kiến sẽ dần được cải thiện trong hai năm tới. Ở các quốc gia khác của tiểu vùng, bao gồm Bolivia, Chile, Colombia, Paraguay và Peru, triển vọng tăng trưởng vẫn thuận lợi với nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc và khu vực tư nhân mạnh hơn.

Mexico và Trung Mỹ có thể sẽ tăng trưởng trung bình khiêm tốn trong giai đoạn dự báo. Tiểu vùng tiếp tục được hưởng lợi từ hiệu suất mạnh mẽ của nền kinh tế Hoa Kỳ, nhưng ở nhiều quốc gia, hoạt động kinh tế bị cản trở bởi sự không chắc chắn chính trị và các trở ngại cơ cấu. Sự khác biệt lớn giữa các quốc gia vẫn tồn tại. Trong khi triển vọng vẫn tích cực ở Cộng

hòa Dominican và Panama, thì triển vọng ở các quốc gia khác kém hơn nhiều, đáng chú ý nhất là ở Cuba, El Salvador, Haiti và Nicaragua.

Rủi ro và thách thức chính sách

Đối với Mỹ Latinh và Caribê, việc thắt chặt các điều kiện tài chính toàn cầu có thể có khả năng cản trở triển vọng đầu tư và làm suy yếu sự phục hồi. Rủi ro cũng có thể có liên quan đến sự suy giảm tiềm năng của nền kinh tế Hoa Kỳ, điều này sẽ ảnh hưởng đáng kể nhất đến các nền kinh tế của Mexico, Trung Mỹ và Caribbean và sự suy giảm giá dầu và kim loại.

1.2.2. Dự báo của Ngân hàng Thế giới

Ngày 8/1/2019, Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra dự báo kinh tế toàn cầu trong Báo cáo "Triển vọng Kinh tế toàn cầu" (Global Economic Prospects) 2019. Theo đó, WB đã hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu trong hai năm 2018 và 2019, xuống lần lượt còn 2,9% và 2,8%, giảm so với năm 2018 (3%).

Kinh tế toàn cầu sẽ mất đà tăng trưởng trong năm 2019 và 2020, do một chuỗi các yếu tố tiêu cực, từ căng thẳng thương mại, bất ổn trên thị trường tài chính cho đến những thách thức về tiền tệ ở nhiều thị trường đang nổi.

Bảng 1.3: Tổng quát triển vọng kinh tế thế giới (tỷ lệ % thay đổi so với năm trước)

	2016	2017	2018 (ước tính)	2019	2020	2021
				<i>Dự báo</i>		
Thế giới	2,4	3,1	3,0	2,9	2,8	2,8
Các nền kinh tế phát triển	1,7	2,3	2,2	2,0	1,6	1,5
Hoa Kỳ	1,6	2,2	2,9	2,5	1,7	1,6
Khu vực EU	1,9	2,4	1,9	1,6	1,5	1,3
Nhật Bản	0,6	1,9	0,8	0,9	0,7	0,6
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (EMDE)	3,7	4,3	4,2	4,2	4,5	4,6
Xuất khẩu hàng hóa của EMDE	0,8	1,7	1,7	2,3	2,9	2,9
Các nước EMDE trừ Trung Quốc	4,9	5,2	5,0	4,7	4,9	5,1
Tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	6,3	6,6	6,3	6,0	6,0	5,8
Trung Quốc	6,7	6,9	6,5	6,2	6,2	6,0
Indônêxia	5,0	5,1	5,2	5,2	5,3	5,3
Thái Lan	3,3	3,9	4,1	3,8	3,9	3,9
Châu Âu và Trung Á	1,7	4,0	3,1	2,3	2,7	2,9
Nga	-0,2	1,5	1,6	1,5	1,8	1,8
Thổ Nhĩ Kỳ	3,2	7,4	3,5	1,6	3,0	4,2
Ba Lan	3,1	4,8	5,0	4,0	3,6	3,3
Mỹ Latinh và vùng Caribe	-1,5	0,8	0,6	1,7	2,4	2,5
Braxin	-3,3	1,1	1,2	2,2	2,4	2,4
Mêhico	2,9	2,1	2,1	2,0	2,4	2,4
Achentina	-1,8	2,9	-2,8	-1,7	2,7	3,1
Trung Đông và Bắc Phi	5,1	1,2	1,7	1,9	2,7	2,7

Nam Á	7,5	6,2	6,9	7,1	7,1	7,1
Ấn Độ	7,1	6,7	7,3	7,5	7,5	7,5
Pakistan	4,6	5,4	5,8	3,7	4,2	4,8
Bangladesh	7,1	7,3	7,9	7,0	6,8	6,8
Châu Phi cận Sahara	1,3	2,6	2,7	3,4	3,6	3,7
Các nước thu nhập cao	1,7	2,3	2,2	2,0	1,7	1,6
Các nước đang phát triển	4,0	4,6	4,4	4,4	4,7	4,7
Các nước thu nhập thấp	4,8	5,5	5,6	5,9	6,2	6,3
BRICS	4,4	5,2	5,3	5,2	5,3	5,3
Tăng trưởng thương mại thế giới	2,6	5,4	3,8	3,6	3,5	3,4
Giá dầu (% thay đổi, giá trung bình của giá dầu Dubai, Brent và Tây Texas)	-15,6	23,3	30,7	-2,9	0,0	0,0
Chỉ số giá hàng hóa phi năng lượng	-2,8	5,3	1,7	1,0	1,2	1,2

Nguồn: Global Economic Prospects 2019, World Bank.

Theo WB, thương mại quốc tế và các hoạt động sản xuất đang sụt giảm, trong khi căng thẳng thương mại ngày càng leo thang, đồng thời một số nền kinh tế mới nổi đang chịu sức ép lớn từ thị trường tài chính.

Tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển được dự báo giảm xuống mức 2% trong năm nay. Tốc độ chậm lại chủ yếu do các trung tâm kinh tế, các nước phát triển được xem là đầu tàu của kinh tế toàn cầu đều đánh mất đà tăng trưởng. Kinh tế Mỹ, Trung Quốc, Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) cũng được dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2019 (Bảng). Cụ thể, kinh tế Mỹ năm 2018 tăng trưởng mạnh, ước đạt 2,9%, tăng 0,2% so với dự báo của WB tháng 6-2018. Nền kinh tế lớn nhất thế giới này sẽ tăng trưởng chậm lại, chỉ đạt 2,5% trong năm 2019 và xuống còn 1,7% năm 2020.

Trong khi đó, thị trường xuất khẩu giảm dần, chi phí vốn vay tăng lên và chính sách thiếu ổn định sẽ là gánh nặng đối với viễn cảnh của các quốc gia đang phát triển và các quốc gia mới nổi. Tăng trưởng cho nhóm này được kỳ vọng giữ vững mức 4,2% trong năm nay, thấp hơn so với dự báo trước đó.

Xu hướng tăng xuất khẩu hàng hóa đang chững lại, trong khi các hoạt động nhập khẩu có dấu hiệu giảm dần. Tăng trưởng bình quân đầu người của 35% các quốc gia đang phát triển và quốc gia mới nổi không đủ để thu hẹp khoảng cách thu nhập với các quốc gia phát triển trong năm 2019. Tỷ lệ này đối với các quốc gia dễ bị tổn thương, xung đột và bạo lực lên đến 60%.

Theo WB, thương mại quốc tế và các hoạt động sản xuất đang sụt giảm, trong khi căng thẳng thương mại ngày càng leo thang có thể tác động xấu đối với tăng trưởng kinh tế thế giới và làm gián đoạn chuỗi giá trị liên kết toàn cầu.

Rủi ro nợ ở các quốc gia có thu nhập thấp đang tăng lên. Mặc dù vốn vay có vai trò hiệu quả trong việc hỗ trợ nhiều quốc gia đối phó với các nhu cầu phát triển quan trọng, tuy nhiên tỉ lệ nợ so với GDP ở các quốc gia này đang leo thang, và tỉ trọng nợ đang nghiêng dần về các nguồn vốn thị trường có chi phí cao.

Đồng thời, việc thực hiện nhiều hoạt động phát triển cùng lúc có thể làm chậm tốc độ phát triển. Chi phí vốn vay thắt chặt ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn chảy vào và tốc độ tăng trưởng ở nhiều quốc gia đang phát triển và quốc gia mới nổi. Nợ công và nợ tư nhân leo thang trong thời gian qua có thể làm tăng mức độ dễ bị tổn thương của những thay đổi trong điều kiện tài chính và tâm lý thị trường. Căng thẳng thương mại gia tăng có thể tác động xấu đối với tăng trưởng kinh tế thế giới và làm gián đoạn chuỗi giá trị liên kết toàn cầu.

Các chuyên gia WB cho rằng, việc duy trì tỉ lệ lạm phát ở mức thấp và ổn định như thời gian trước sẽ không còn dễ dàng đối với các quốc gia đang phát triển và quốc gia mới nổi. Duy trì tỉ lệ lạm phát toàn cầu ở mức thấp trở thành thách thức khó khăn không kém việc đạt tỉ lệ này trước đây.

Báo cáo được công bố trong bối cảnh hai nền kinh tế lớn nhất thế giới - Mỹ và Trung Quốc mắc kẹt trong căng thẳng thương mại, khiến các thị trường tài chính chao đảo nhiều tháng qua. WB dự báo tăng trưởng tại Mỹ và Trung Quốc đều giảm so với năm ngoái. Hai nước này đã làm gián đoạn dòng chảy thương mại toàn cầu, khi áp thuế nhập khẩu lên hàng trăm tỷ USD hàng hóa của nhau. WB tính toán 2,5% thương mại toàn cầu đã bị ảnh hưởng vì thuế nhập khẩu được áp năm ngoái. Con số này có thể còn tăng gấp đôi nếu các loại thuế bổ sung được áp thêm. Dù vậy, hai bên vẫn đang nỗ lực tìm cách giải quyết căng thẳng.

Kinh tế Trung Quốc ước đạt mức tăng trưởng 6,2% trong năm 2019 và 2020, giảm so với mức 6,5% của năm 2018, do thương chiến với Mỹ. Hiện thách thức lớn nhất đối với các chính sách của Bắc Kinh là quản lý rủi ro liên quan đến vấn đề thương mại. Tiêu dùng sẽ vẫn là động lực chính của nền kinh tế, trong bối cảnh đà tăng trưởng tín dụng và hoạt động đầu tư tại nước này yếu đi. Xuất khẩu hàng hóa cũng sẽ bị tác động trước sức ép từ các biện pháp thuế quan của Mỹ và nhu cầu thế giới "hạ nhiệt". Theo WB, để kích thích nền kinh tế, Trung Quốc có thể tập trung vào việc thúc đẩy chi tiêu hộ gia đình và cắt giảm thuế kinh doanh hơn nữa.

GDP của Eurozone ghi nhận mức tăng 1,9% trong năm 2018, giảm 0,2% so với báo cáo hồi tháng 6/2018 và sẽ tiếp tục suy yếu trong năm 2019, với tăng trưởng ước chỉ còn 1,7%.

Các mức dự báo tăng trưởng của gần như mọi quốc gia và vùng lãnh thổ đều bị hạ xuống. Báo cáo cũng hạ đáng kể mức dự báo tăng trưởng với Nga và các nền kinh tế mới nổi chủ chốt như Mexico, Nam Phi, các nước như Thổ Nhĩ Kỳ và Argentina. Tuy nhiên, Ấn Độ và Indonesia không bị hạ dự báo tăng trưởng.

Cùng với việc hạ mức dự báo tăng trưởng, báo cáo mới nhất của WB cũng hạ dự báo giá dầu trong hai năm tới xuống còn 67 USD/thùng, giảm 4 USD so với dự báo công bố tháng 12/2018 của họ. Tổng giao dịch thương mại toàn cầu suy yếu là một nguyên nhân chính gây ra giảm tăng trưởng toàn cầu. WB dự báo giao dịch thương mại toàn cầu sẽ suy giảm thêm 0,5% trong năm 2018, 2019 và cả 2020 so với báo cáo tháng 6/2018.

Báo cáo cập nhật của WB vẫn giữ nguyên đánh giá kinh tế toàn cầu chỉ suy giảm, chứ không rơi vào suy thoái. Theo ông Ayhan Kose, Trưởng Nhóm Dự báo tăng trưởng toàn cầu, triển vọng có thể được cải thiện nếu xuất hiện các chiều hướng tích cực, như việc các thị trường tài chính bình ổn trở lại trước thông tin Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) thận trọng tăng lãi suất, hay một số tranh chấp thương mại tác động đến kinh tế toàn cầu được giải quyết.

Tuy nhiên, WB cũng cảnh báo “những mảng tối” của kinh tế thế giới 2019. WB cảnh báo tình trạng chiến tranh thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc đã và đang gây ra nhiều tổn thất, đồng thời đe dọa tiếp tục gây khó khăn cho kinh tế toàn cầu. Báo cáo của WB năm nay được đánh giá là bi quan hơn so với một năm trước khi thi thoảng lại lặp lại những thông điệp kêu gọi hành động "cấp bách", "mệnh lệnh" hay "thiết yếu" với chính phủ các nước để ngăn chặn kịch bản xấu nhất xảy ra. "Các nguy cơ đang gia tăng", chuyên gia kinh tế học cao cấp Ayhan Kose của WB cho biết. "Nền kinh tế toàn cầu đang trải qua giai đoạn khó khăn. Các bầu trời tối mịt và chúng ta đang chứng kiến sự sụt giảm của kinh tế toàn cầu". Trong bối cảnh đó năm nay WB dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới thấp hơn so với dự báo trước đó. Các mức dự báo tăng trưởng của gần như mọi quốc gia và vùng lãnh thổ đều bị hạ xuống. Ông Kose hy vọng sẽ có một giải pháp cho vấn đề này, song hỏi thúc các chính phủ sẵn sàng cho một chặng đường khó khăn trước mắt.

Các chuyên gia của WB cho rằng, để duy trì tăng trưởng, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển cần xây dựng lại vùng đệm chính sách và tăng năng suất lao động. Trong đó, đẩy mạnh huy động các nguồn lực trong nước, tăng hiệu quả quản lý nợ và đầu tư, đồng thời xây dựng các khung chính sách vĩ mô – tài khóa có khả năng kháng cự tốt hơn. Cụ thể, cần ưu tiên đẩy mạnh hoạch định rủi ro, thúc đẩy thương mại và tăng cường tiếp cận tài chính. Cùng với đó, để giữ vững đà tăng trưởng, các quốc gia đang phát triển cần chú trọng đầu tư nhân lực, tăng trưởng bao trùm và tăng cường khả năng kháng cự cho cộng đồng.

Bà Ceyla Pazarbasioglu, Phó Chủ tịch Khối Tăng trưởng Bình đẳng, Tài chính và Định chế, Ngân hàng Thế giới cho rằng: “Tăng trưởng kinh tế là một trong những điều kiện quan trọng đối với giảm nghèo và thúc đẩy thịnh vượng chung. Triển vọng kinh tế thế giới tối dần, do đó cần ưu tiên đẩy mạnh hoạch định rủi ro, thúc đẩy thương mại và tăng cường tiếp cận tài chính nhằm định hướng bối cảnh không rõ ràng hiện nay và tạo đà cho tăng trưởng.”

Viễn cảnh khu vực

Đông Á - Thái Bình Dương:

Báo cáo nhận định, Đông Á Thái Bình Dương (EAP) tiếp tục là một trong những khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới và tương đối ổn định trước những biến động của thị trường tài chính gần đây. Một lý do là hầu hết các quốc gia EAP (ngoại trừ Quần đảo Thái Bình Dương) tiếp tục tăng trưởng trên mức trung bình của các quốc gia mới nổi và đang phát triển, vẫn tích cực trong tài khoản vãng lai của đầu tư trực tiếp nước ngoài (ví dụ: Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Philippines, và Việt Nam). Một lý do khác là các khung chính sách trên toàn khu vực EAP đã được cải thiện theo thời gian với việc chuyển sang tỷ giá hối đoái thả nổi, đa dạng hóa kinh tế và bộ đệm vững chắc. Tăng trưởng khu vực được kỳ vọng duy trì ở mức 6% trong năm 2019, với giả định giá cả hàng hóa giữ ở mức ổn định, thương mại và sức mua toàn cầu tăng trưởng trung bình và các điều kiện tài chính toàn cầu dần thắt chặt. Tăng trưởng của Trung Quốc dự đoán giảm xuống 6,2% do quốc gia này tiếp tục theo đuổi chiến lược tái cân bằng. Các quốc gia khác trong khu vực được dự đoán tăng trưởng ở mức 5,2% trong năm 2019, do tác động tiêu cực của xu hướng sụt giảm xuất khẩu. Tăng trưởng của Indonesia dự báo duy trì ổn định ở mức 5,2%, trong khi đó tăng trưởng của Thái Lan có thể sẽ giảm xuống 3,8%.

Tăng trưởng ở Việt Nam vẫn mạnh mẽ, được hỗ trợ bởi xuất khẩu bùng nổ, nhưng chính quyền đã thắt chặt chính sách tài khóa như một phần trong cam kết của họ để giảm vai trò kinh tế của nhà nước. Ở Thái Lan, sự phục hồi theo chu kỳ vẫn tiếp tục, nhưng tốc độ của nó đang được kiểm duyệt để đáp ứng với các chính sách tài khóa chặt chẽ hơn và tác động của việc làm giảm nhu cầu toàn cầu đối với tăng trưởng xuất khẩu.

Trong các nền kinh tế EAP xuất khẩu hàng hóa, sự phục hồi theo chu kỳ do đầu tư đang tăng và tốc độ tăng trưởng tiếp tục phản ánh các yếu tố đặc thù của quốc gia. Tại Indonesia, tăng trưởng năm ngoái được dẫn đầu bởi đầu tư tăng lên nhờ vào chi tiêu cơ sở hạ tầng và đầu tư tăng tốc trong lĩnh vực khai thác mỏ. Tại Malaysia, đầu tư công thấp hơn phản ánh việc hoàn thành một số dự án cơ sở hạ tầng và cách tiếp cận thận trọng hơn đối với các dự án mới. Trái ngược với xu hướng khu vực, tăng trưởng nhập khẩu ở Malaysia rất yếu, phản ánh nhu cầu nhập khẩu hàng hóa vốn yếu kết hợp với nhập khẩu hàng hóa trung gian thấp hơn.

Tuy nhiên, nhiều quốc gia có mức nợ công và tư nhân tăng cao (ví dụ: Trung Quốc, Lào, Malaysia, Mông Cổ, Papua New Guinea, Việt Nam), nợ nước ngoài (ví dụ: Malaysia, Mông Cổ, Lào), sự tham gia của nước ngoài vào thị trường trái phiếu bằng nội tệ (ví dụ Indonesia, Malaysia), thâm hụt tài khóa (ví dụ: Campuchia, Lào, Mông Cổ, Việt Nam), và thâm hụt tài khoản vãng lai và sự phụ thuộc cao vào dòng vốn biến động (ví dụ: Campuchia, Indonesia, Mông Cổ). Ngoài ra, hội nhập sâu rộng trong khu vực và toàn cầu làm cho khu vực dễ bị tổn thương trước các cú sốc thương mại.

Mặc dù nhìn chung luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tính ổn định, nhưng khác nhau giữa các vùng. Dòng FDI đến châu Á vẫn mạnh, được hỗ trợ bởi triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ và các nỗ lực chính sách nhằm thu hút đầu tư nước ngoài (ví dụ như Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam). Dòng FDI vào châu Phi vùng cận Sahara đã tăng nhẹ chỉ sau khi giá cả hàng hóa tăng và giá trị đầu tư phi hàng hóa gia tăng, và dòng FDI chảy vào Trung Đông và Bắc Phi cũng tăng trưởng khiêm tốn, được hỗ trợ bởi các kế hoạch tư nhân hóa và cải thiện các quy định về kinh doanh (ví dụ, Algeria, Cộng hòa Arab Ai Cập, Tunisia).

Bảng 1.4. Dự báo tăng trưởng kinh tế ở một số nền kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương

Các nền kinh tế	2016	2017	2018 (ước tính)	2019	2020	2021
				<i>Dự báo</i>		
Trung Quốc	6.7	6.9	6.5	6.2	6.2	6.0
Indônêxia	5.0	5.1	5.2	5.2	5.3	5.3
Malaixia	4.2	5.9	4.7	4.7	4.6	4.6
Thái Lan	3.3	3.9	4.1	3.8	3.9	3.9
Việt Nam	6.2	6.8	6.8	6.6	6.5	6.5
Campuchia	6.9	7.0	7.1	6.8	6.8	6.7
Lào	7.0	6.9	6.5	6.6	6.7	6.6
Philippin	6.9	6.7	6.4	6.5	6.6	6.6
Myanma	5.9	6.8	6.2	6.5	6.6	6.8
Mông Cổ	1.4	5.4	5.9	6.6	6.3	6.2
Đông Timo	5.3	-4.7	0.8	3.3	4.9	5.0

Nguồn: Global Economic Prospects 2019, World Bank.

Nhận định của WB về kinh tế Việt Nam

Theo WB, tốc độ tăng trưởng năm 2018 của Việt Nam ở mức 6,8%, cao hơn con số 6,3% trung bình của các nền kinh tế thị trường mới nổi ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. WB dự báo, về trung hạn, đà tăng trưởng của Việt Nam cũng sẽ theo xu hướng toàn cầu – giảm dần xuống mức 6,6% và 6,5% cho các năm 2019 và 2020, chủ yếu do sức cầu bên ngoài suy yếu. Lạm phát dự kiến vẫn không đáng kể, xoay quanh chỉ tiêu 4% của Ngân hàng Nhà nước trong điều kiện chính sách tiền tệ dự kiến sẽ được thắt lại trong trung hạn.

WB nhận định dù môi trường bên ngoài còn nhiều thách thức, tăng trưởng của Việt Nam vẫn vững mạnh nhờ nhu cầu nội địa mạnh và sự năng động từ các ngành chế tạo, chế biến theo định hướng xuất khẩu. Cơ quan này ước tính tăng trưởng của Việt Nam năm 2018 là 6,8%. Tốc độ này cũng nhỉnh hơn mục tiêu của Chính phủ (6,7%) và cao hơn trung bình các nền kinh tế mới nổi tại Đông Á – Thái Bình Dương là 6,3%. Dù vậy, sang năm 2019 và 2020, tăng trưởng của Việt Nam được dự báo giảm dần, về 6,6% và 6,5%. Đây cũng là xu hướng chung trên toàn cầu. Lạm phát cũng sẽ được duy trì tại 4% giai đoạn 2018 – 2020.

Ông Sebastian Eckardt - Kinh tế trưởng WB tại Việt Nam đánh giá nền kinh tế Việt Nam vẫn đang duy trì tốt, với tốc độ tăng trưởng 9 tháng đầu năm đạt 7% - cao nhất kể từ năm 2011. Hoạt động tại tất cả ngành đều khởi sắc, kinh tế vĩ mô ổn định, nhu cầu nội địa cao, cán cân thương mại đang cải thiện và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn dồi dào. Các hiệp định thương mại gần đây, như CPTPP và EVFTA được kỳ vọng sẽ cải thiện niềm tin của nhà đầu tư

vào Việt Nam. "Nhìn chung, triển vọng dành cho Việt Nam vẫn rất thuận lợi", ông Eckardt kết luận.

Dù vậy, WB cho rằng kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức trong và ngoài nước. Trong bối cảnh CPTPP và EVFTA vừa được thông qua, báo cáo của WB nhận định rằng mặc dù thuế quan đang giảm nhanh nhưng số lượng các biện pháp phi thuế quan lại đang tăng lên. "Mức thuế ưu đãi bình quân của Việt Nam đã giảm từ 13,1% năm 2003 xuống còn 6,3% năm 2015. Ngược lại, số lượng các biện pháp phi thuế quan lại tăng đến trên 20 lần trong cùng kỳ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các biện pháp phi thuế quan, nếu được thiết kế và triển khai không tốt, có thể gây hạn chế thương mại, làm méo mó giá cả, và suy yếu năng lực cạnh tranh quốc gia", WB cho biết.

Do có độ mở cao, phụ thuộc lớn vào thương mại, Việt Nam sẽ chịu tác động trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang, khiến nhu cầu hàng xuất khẩu giảm. Bên cạnh đó, việc các ngân hàng trung ương thế giới, đặc biệt là Mỹ, nâng lãi suất cũng có thể làm giảm dòng tiền đầu tư vào Việt Nam. Còn trong nước, tốc độ cải cách doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng đang chậm lại, làm giảm triển vọng tăng trưởng. Hoạt động củng cố tài khóa cũng nên được tiếp tục thực hiện, chú trọng chất lượng, nâng cao hiệu suất chi tiêu và có biện pháp tăng thu. "Các nhà hoạch định chính sách nên tận dụng lợi thế trong khi động lực tăng trưởng còn đang thuận lợi để đẩy mạnh cải cách cơ cấu, nhằm tăng cường đầu tư và tăng trưởng dựa trên khu vực tư nhân, song song với cải thiện hiệu suất đầu tư công", ông Ousmane Dione - Giám đốc Quốc gia WB tại Việt Nam cho biết.

Theo WB, hệ thống các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam vẫn còn phức tạp, chưa theo thông lệ quốc tế, chưa rành mạch, còn chồng chéo gây tốn kém về thời gian và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Một nghiên cứu đưa ra ước tính rằng thuế quan trị giá tương đương của các biện pháp vệ sinh dịch tễ mà Việt Nam đang áp cho hàng nhập khẩu hiện ở mức 16,6%, so với mức bình quân là 8,3% ở các quốc gia ASEAN.

Trước những "trở ngại" này, WB đề xuất cần áp dụng định nghĩa và phân loại các biện pháp phi thuế quan theo chuẩn quốc tế để tránh sự trùng lặp tăng chi phí thương mại và những tranh cãi không cần thiết khi ký kết các hiệp định thương mại. Việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu duy nhất, minh bạch, nhất quán về phi thuế quan cũng sẽ giúp doanh nghiệp dễ tuân thủ, đồng thời tăng hiệu quả quản lý cho các cơ quan chức năng.

Nhận định về tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc đến Việt Nam, ông Eckardt cho rằng "còn quá sớm để kết luận". Việt Nam có thể hưởng lợi từ việc này, khi có hoạt động chuyển dịch thương mại. Trên thực tế, nhiều nhà máy đã chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam. "Tuy nhiên, việc này đã diễn ra từ lâu, thuế nhập khẩu chỉ đẩy nhanh quá trình này mà thôi", ông cho biết. Ngược lại, Việt Nam cũng có thể chịu tác động tiêu cực, do sự bất ổn mà cuộc chiến này tạo ra với thương mại và đầu tư toàn cầu. Ông Eckardt cho rằng Việt Nam cần duy trì chính sách tiền tệ có khả năng ứng phó, tỷ giá linh hoạt và bội chi ngân sách thấp để tăng khả năng chống chịu.

Trong khi đó, đánh giá về sức ép từ khả năng tăng giá điện lên lạm phát Việt Nam, WB cho rằng tác động của việc này sẽ không nhiều, cả trực tiếp lẫn gián tiếp. Cơ quan này không cho rằng nó có thể tạo ra cú sốc lạm phát lớn.

Theo WB, đà tăng trưởng của Việt Nam vẫn đứng vững nhờ sự hỗ trợ bởi sức cầu mạnh trong nước kết hợp với sự năng động của các ngành chế tạo, chế biến theo định hướng xuất khẩu mặc dù điều kiện bên ngoài không thuận lợi. Cụ thể, sức cầu trong nước vẫn mạnh, được phản ánh qua đầu tư và tiêu dùng tư nhân tiếp tục đứng vững và được sự tiếp sức bởi mức lương cao hơn, chính sách tiền tệ tạo thuận lợi và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn đổ vào mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng 8,9%, nhờ thành tích tăng trưởng sáng lạng ở mức 12,9% trong các ngành chế tạo, chế biến. Mức tăng trưởng 3,7% trong ngành nông nghiệp là nhờ sức cầu bên ngoài tuy giảm nhưng vẫn ở mức cao. Ngành dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,9% do du lịch và tiêu dùng tư nhân vẫn phát triển tốt.

Châu Âu và Trung Á: Các tác động kéo dài của căng thẳng tài chính ở Thổ Nhĩ Kỳ được dự đoán sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng khu vực này trong năm nay, làm chậm sự tăng trưởng khu vực xuống 2,3% năm 2019. Thổ Nhĩ Kỳ được dự báo sẽ trải qua năm 2019 với mức tăng trưởng chậm 1,6% do lạm phát cao, lãi suất cao, giảm tiêu dùng và đầu tư. Tăng trưởng ở phía Tây của khu vực, ngoại trừ Thổ Nhĩ Kỳ, được dự báo sẽ chậm lại. Ba Lan được dự đoán sẽ có mức tăng trưởng chậm lại ở 3,9% khi tăng trưởng Khu vực Euro chậm lại. Tăng trưởng ở khu vực phía Đông của khu vực được dự đoán cũng sẽ chậm lại khi các nền kinh tế lớn bao gồm Nga, Kazakhstan và Ukraine giảm tốc độ tăng trưởng.

Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê: Tăng trưởng khu vực này được dự báo sẽ tăng lên mức 1,7% trong năm 2019 (so với 1,6% năm 2018), được hỗ trợ chủ yếu bởi sự đón đầu trong tiêu dùng tư nhân. Kinh tế Brazil được dự báo sẽ tăng trưởng ở mức 2,2% năm 2019 (so với 1,4% năm 2018), với giả định rằng cải cách tài khóa sẽ nhanh chóng được đưa ra, và sự phục hồi của tiêu dùng và đầu tư sẽ vượt xa sự cắt giảm chi tiêu của chính phủ. Ở Mexico, sự không chắc chắn về chính sách và triển vọng đầu tư sẽ khiến tăng trưởng giữ ở mức vừa phải 2%, bất chấp sự bất ổn liên quan đến thương mại sau Hiệp định Hoa Kỳ-Canada-Mexico. Argentina được dự báo sẽ có mức tăng trưởng - 1,7% do các vấn đề tài khóa dẫn đến mất việc làm và giảm tiêu dùng và đầu tư.

Trung Đông và Bắc Phi: Tăng trưởng khu vực này được dự báo sẽ tăng lên 1,9% trong năm 2019 (so với 1,7% năm 2018). Mặc dù tăng trưởng thương mại toàn cầu chậm hơn và điều kiện tài chính bên ngoài chặt chẽ hơn, các yếu tố trong nước, đặc biệt là cải cách chính sách, được dự đoán sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong khu vực. Tăng trưởng kinh tế của các nước xuất khẩu dầu dự kiến sẽ tăng nhẹ trong năm 2019. Tăng trưởng của Iran được dự báo sẽ ở -3,6% năm 2019 do bị các lệnh trừng phạt. Tăng trưởng của Algeria được dự báo sẽ giảm xuống 2,3% sau khi tăng chi tiêu của chính phủ vào năm ngoái. Ai Cập được dự báo sẽ tăng tốc lên mức 5,6% trong năm 2019 khi đầu tư được hỗ trợ bởi các cải cách nhằm củng cố môi trường kinh doanh và khi tiêu dùng tư nhân tăng lên.

Nam Á: Tăng trưởng khu vực này dự kiến sẽ tăng lên 7,1% năm 2019, được củng cố bằng sự tăng cường đầu tư và tiêu dùng mạnh mẽ. Kinh tế Ấn Độ được dự báo sẽ tăng trưởng ở mức

7,3% trong năm 2018/19 do tiêu dùng vẫn mạnh và tăng trưởng đầu tư tiếp tục. Bangladesh dự kiến sẽ có mức tăng trưởng giảm xuống 7% trong năm 2018/19, dù được hỗ trợ bởi chi tiêu tiêu dùng và cơ sở hạ tầng mạnh mẽ. Tăng trưởng của Pakistan được dự báo sẽ giảm xuống còn 3,7% trong năm tài chính 2018/2019, với các điều kiện tài chính được thắt chặt để giúp chống lại lạm phát gia tăng. Kinh tế Sri Lanka được dự đoán sẽ tăng tốc lên 4% năm 2019, được hỗ trợ bởi nhu cầu nội địa và đầu tư mạnh mẽ được thúc đẩy bởi các dự án cơ sở hạ tầng. Tăng trưởng kinh tế Nepal được dự báo sẽ chậm lại ở mức 5,9% trong năm 2018/2019.

Khu vực Hạ Sahara Châu Phi: Tăng trưởng khu vực này dự kiến sẽ tăng lên 3,4% năm 2019 và 3,6% năm 2020, dựa chính sách ổn định hơn và đầu tư được cải thiện trong các nền kinh tế lớn cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ ở các nước không sử dụng nhiều tài nguyên. Tăng trưởng ở Nigeria dự kiến sẽ tăng lên 2,2% năm 2019, với giả định rằng sản xuất dầu sẽ phục hồi do các mỏ dầu mới đi vào hoạt động và các cải cách thúc đẩy môi trường kinh doanh. Kinh tế Nam Phi được dự báo sẽ tăng tốc một cách khiêm tốn ở 1,3%, trong bối cảnh hạn chế về nhu cầu trong nước và chi tiêu hạn chế của chính phủ.

1.2.3. Dự báo của IMF

Trong Báo cáo cập nhật về Viễn cảnh Kinh tế Thế giới (World Economic Outlook - WEO), ngày 21/1/2019, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu do căng thẳng thương mại Mỹ-Trung, Anh rời Liên minh châu Âu (EU) cùng nhiều bất ổn khác. Cụ thể, IMF hạ mức tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm nay xuống 3,5%, từ mức 3,7% đưa ra hồi tháng 10/2018. Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2020 là 3,6%. IMF cảnh báo trong bối cảnh đà tăng đã đi qua mức đỉnh, các nguy cơ đang kéo tăng trưởng toàn cầu đi xuống, các chính sách cần tập trung vào việc ngăn ngừa tình trạng tăng trưởng giảm sâu thêm. Sự sụt giảm liên tục về tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế tiên tiến xảy ra nhanh hơn so với dự đoán trước đó cùng với sự sụt giảm tạm thời về tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi năm 2019. Cụ thể, tăng trưởng ở các nền kinh tế tiên tiến được dự báo sẽ chậm lại từ mức ước tính 2,3% trong năm 2018 xuống còn 2,0% năm 2019 và 1,7% vào năm 2020. Dựa trên những chỉ số này, tại cuộc họp thường niên giữa các bộ trưởng kinh tế và tài chính trên khắp thế giới, quỹ IMF một lần nữa yêu cầu các nước ngay lập tức triển khai hành động hợp tác nhằm xoa dịu và đối phó với các rủi ro. Tháng 10/2018, IMF cũng đã hối thúc Mỹ và Trung Quốc đàm phán để tìm ra giải pháp không làm suy yếu nền kinh tế. Theo IMF, trọng tâm chính sách của hai nước phải là hợp tác và giải quyết nhanh chóng các bất đồng thương mại, thay vì tăng thêm hàng rào thuế quan, gây bất ổn cho kinh tế toàn cầu vốn đang tăng trưởng chậm lại.

Tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi nhìn chung ổn định hơn, IMF dự báo năm 2019, các nền kinh tế mới nổi tăng trưởng 4,7%, do giá dầu tăng, các hoạt động kinh tế của các nước xuất khẩu năng lượng có phần cải thiện, nhưng chịu ảnh hưởng của các nhân tố như rủi ro địa - chính trị bùng phát, điều kiện tài chính có xu hướng eo hẹp và tình hình thương mại căng thẳng. Thêm vào đó, trong bối cảnh tình hình thương mại có xu hướng căng thẳng, điều kiện tài chính không ngừng thắt chặt, sức ép mà các nền kinh tế mới nổi phải đối mặt sẽ tương đối lớn.

Một số nền kinh tế lớn cũng bị IMF hạ dự báo tăng trưởng mạnh như Đức, Italy và Mexico. Tại Đức, tiêu chuẩn khí thải mới đã tác động lớn đến tiêu dùng cá nhân. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế Pháp chỉ bị giảm nhẹ bất chấp các cuộc biểu tình Áo vàng đang xảy ra. Đáng chú ý, hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc lại không bị hạ dự báo. Đây cũng là hai quốc gia tạo ra nhiều nguy cơ nhất với tăng trưởng toàn cầu. Dự báo tăng trưởng của Mỹ trong năm nay và năm tới lần lượt là 2,5% và 1,5%. Tăng trưởng GDP của Trung Quốc trong hai năm này được dự báo đều ở mức 6,2%.

Tại Trung Quốc, các số liệu mới công bố cho thấy, tăng trưởng kinh tế chính thức đạt 6.6%, thấp nhất kể từ năm 1990.

Bắc Kinh đang cố gắng cân bằng giữa kiểm soát nợ và duy trì tăng trưởng kinh tế. Mặc dù giảm bớt sự phụ thuộc vào nợ sẽ tạo lợi ích cho nền kinh tế trong dài hạn, nhưng điều này cũng có khả năng làm giảm tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

Mặc dù dữ liệu chính thức của Trung Quốc cho thấy nền kinh tế vẫn đứng vững trong phần lớn thời gian của năm 2018, nhưng hiện nay thì những tín hiệu giảm tốc bắt đầu xuất hiện. Các số liệu về sản xuất và số đơn đặt hàng xuất khẩu ngày càng suy giảm khi cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung ảnh hưởng tiêu cực và những yếu tố khác cũng gây áp lực lên tăng trưởng.

IMF cũng giảm dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2019 đối với Saudi Arabia và khu vực do giá dầu thấp cùng với căng thẳng địa chính trị gia tăng. Đối với Saudi Arabia, IMF hạ dự báo từ mức 2,4% xuống còn 1,8%. Tổ chức này cũng hạ dự báo tăng trưởng trong năm 2019 đối với khu vực gồm Trung Đông, Bắc Phi, Afghanistan và Pakistan thêm 0,3% điểm, xuống còn 2,4%. Theo IMF, tăng trưởng sản lượng dầu thấp, điều kiện hỗ trợ tài chính ngặt nghèo tại Pakistan, các biện pháp trừng phạt của Mỹ nhằm vào Iran, cùng các căng thẳng địa chính trị khu vực là nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm này.

IMF nhận định trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu đã bị suy yếu bởi các biện pháp thuế quan đối với số hàng hóa trị giá hàng trăm tỷ USD mà Mỹ và Trung Quốc áp đặt lẫn nhau, kinh tế thế giới càng trở nên dễ bất ổn với những nguy cơ khác. Một mối quan ngại khác là nguy cơ tăng trưởng của Trung Quốc giảm tốc mạnh, qua đó tác động lớn đến toàn bộ khu vực châu Á. Cho tới nay, biện pháp kích thích kinh tế của Trung Quốc đã giúp giảm nhẹ được ảnh hưởng của tranh chấp thương mại.

IMF khuyến nghị các ưu tiên chính sách

Với đà phát triển vượt bậc, rủi ro đối với tăng trưởng toàn cầu bị lệch xuống và không gian chính sách bị hạn chế ở nhiều quốc gia, các chính sách đa phương và trong nước cần khẩn trương tập trung vào việc ngăn chặn giảm tốc và tăng cường khả năng phục hồi. Ưu tiên chung là nâng cao triển vọng tăng trưởng trung hạn đồng thời tăng cường hội nhập kinh tế.

Hợp tác đa phương: các nhà hoạch định chính sách nên hợp tác để giải quyết các vấn đề bất đồng dựa trên các quy tắc, giảm chi phí thương mại, không tăng hàng rào thuế quan và phi thuế quan, bởi điều này sẽ làm mất ổn định hơn nữa nền kinh tế toàn cầu đang chậm lại. Ngoài thương mại, thúc đẩy hợp tác chặt chẽ hơn trong một loạt các vấn đề sẽ giúp mở rộng lợi ích từ

hội nhập kinh tế toàn cầu, bao gồm: cải cách điều tiết tài chính; giảm thiểu trốn thuế xuyên biên giới; giảm tham nhũng; và tăng cường mạng lưới an toàn tài chính toàn cầu để các quốc gia chống lại các cú sốc bên ngoài. Một thách thức bao trùm đối với toàn cầu là giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảng 1.5: Dự báo kinh tế thế giới của IMF

	2017	2018 (Ước tính)	2019 (Dự báo)	2020 (Dự báo)
<i>Thế giới</i>	3,8	3,7	3,5	3,6
<i>Các nền kinh tế phát triển</i>	2,4	2,3	2,0	1,7
Hoa Kỳ	2,2	2,9	2,5	1,8
Khu vực Euro	2,4	1,8	1,6	1,7
Đức	2,5	1,5	1,3	1,6
Pháp	2,3	1,5	1,5	1,6
Italia	1,6	1,0	0,6	0,9
Tây Ban Nha	3,0	2,5	2,2	1,9
Nhật Bản	1,9	0,9	1,1	0,5
Anh	1,8	1,4	1,5	1,6
Canada	3,0	2,1	1,9	1,9
Các nền kinh tế phát triển khác	2,8	2,8	2,5	2,5
<i>Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển</i>	4,7	4,6	4,5	4,9
<i>Khối CIS</i>	2,1	2,4	2,2	2,3
Nga	1,5	1,7	1,6	1,7
Các nước khác trừ Nga	3,6	3,9	3,7	3,7
<i>Các nước mới nổi và đang phát triển ở châu Á</i>	6,5	6,5	6,3	6,4
Trung Quốc	6,9	6,6	6,2	6,2
Ấn Độ	6,7	7,3	7,5	7,7
ASEAN-5 (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan, Việt Nam)	5,3	5,2	5,1	5,2
<i>Các nước mới nổi và đang phát triển ở châu Âu</i>	6,0	3,8	0,7	2,4
<i>Mỹ La Tinh và Caribe</i>	1,3	1,1	2,0	2,5
Brazil	1,1	1,3	2,5	2,2
Mexico	2,1	2,1	2,1	2,2
<i>Trung Đông, Bắc Phi, Afghanistan, và Pakistan</i>	2,2	2,4	2,4	3,0
Nam Phi	1,3	0,8	1,4	1,7
Các nước đang phát triển thu nhập thấp	4,7	4,6	5,1	5,1
<i>Giá trị thương mại toàn cầu (Hàng hóa và dịch vụ)</i>	5,3	4,0	4,0	4,0

Giá trị thương mại ở các nền kinh tế phát triển	4,3	3,2	3,5	3,3
Giá trị thương mại ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	7,1	5,4	4,8	5,2
Giá dầu (% tăng, giảm so với năm trước)	23,3	29,9	-14,1	-0,4
Giá tiêu dùng ở các nền kinh tế phát triển (% tăng, giảm so với năm trước)	1,7	2,0	1,7	2,0
Giá tiêu dùng ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi	4,3	4,9	5,1	4,6

Nguồn: World Economic Outlook (WEO), IMF, 21/1/2019

1.2.4. Dự báo của OECD

Trong Báo cáo Toàn cảnh Kinh tế (Economic Outlook) mới nhất, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) hạ dự báo mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu vào năm 2019 khi viện dẫn một số trở ngại, trong đó có căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ. OECD dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 tăng 3,5%, giảm so với mức dự báo trước đó là 3,7% (tháng 5/2018).

Cụ thể, OECD điều chỉnh giảm nhẹ dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc xuống còn 6,6% năm 2018, 6,3% năm 2019 và 6% năm 2020 do hoạt động xuất khẩu và đầu tư vào cơ sở hạ tầng giảm. OECD cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản trong năm 2019 xuống còn 1% và năm 2020 là 0,7% trong bối cảnh kế hoạch tăng thuế tiêu dùng của chính phủ nước này từ tháng 10/2019 có khả năng tác động mạnh đến nhu cầu tiêu dùng. Tuy nhiên, OECD giữ nguyên dự báo mức tăng trưởng của Mỹ lần lượt 2,7% và 2,1% cho năm 2019 và 2020, giảm so với mức 2,9% năm 2018, mặc dù chính sách cải cách thuế mới đây của Tổng thống Donald Trump hỗ trợ tốt cho đầu tư của doanh nghiệp. Trong khi đó, kinh tế khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) ước tính tăng 1,9% năm 2018, dự báo 1,8% năm 2019 và 1,6% vào năm 2020, giảm nhẹ so với các dự báo trước đó.

Tổng Thư ký OECD Angel Gurría nêu bật một số thách thức đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu do căng thẳng thương mại và bất ổn chính trị gây ra. Căng thẳng thương mại đã kéo dãn tăng trưởng GDP toàn cầu giảm 0,1-0,2 điểm phần trăm trong năm nay. Ông Gurría cảnh báo nếu Mỹ tăng thuế bổ sung lên mức 25% đối với tất cả các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc như Tổng thống Donald Trump đe dọa, mức tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ giảm xuống gần 3% vào năm 2020. Từ đó, Tổng thư ký OECD hối thúc các nhà hoạch định chính sách giúp các nước khôi phục lòng tin vào hệ thống thương mại dựa trên luật lệ quốc tế.

Nhà kinh tế trưởng Laurence Boone của IMF nhận định hiện có ít dấu hiệu cho thấy kinh tế toàn cầu sẽ sụt giảm nghiêm trọng hơn so với dự báo, song những rủi ro hiện nay đủ để “gióng lên hồi chuông cảnh báo và chuẩn bị sẵn sàng trước mọi cơn bão”.

Bảng 1.6. Dự báo tăng trưởng kinh tế của các nước OECD năm 2018 và 2019

	2018	2019	2020
	<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>	

Thế giới	3,7	3,5	3,5
Các nước G20			
Hoa Kỳ	2,9	2,7	2,1
Khu vực Euro	1,9	1,8	1,6
Pháp	1,6	1,6	1,5
Đức	1,6	1,6	1,4
Anh	1,3	1,4	1,1
Tây Ban Nha	2,6	2,2	1,9
Italia	1,0	0,9	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ	3,3	-0,4	2,7
Nga	1,6	1,5	1,8
Canada	2,1	2,2	1,9
Brazil	1,2	2,1	2,4
Argentina	-2,8	-1,9	2,3
Mexico	2,2	2,5	2,8
Ôxtraylia	3,1	2,9	2,6
Nam Phi	0,7	1,7	1,8
Trung Quốc	6,6	6,3	6,0
Nhật Bản	0,9	1,0	0,7
Hàn Quốc	2,7	2,8	2,9
Ấn Độ	7,5	7,3	7,4
Indônêxia	5,2	5,2	5,1
Trung bình OECD	2,4	2,1	1,9

Nguồn: Economic Outlook, OECD

1.2.5. Dự báo của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

Trong ấn bản bổ sung cho báo cáo Cập nhật Triển vọng Phát triển châu Á mới nhất, ADB vẫn duy trì dự báo tăng trưởng của khu vực ở mức 5,8% cho năm 2019, giảm so với 6% năm 2018. Nếu không tính các nền kinh tế công nghiệp hóa mới nổi gồm Hong Kong (Trung Quốc); Hàn Quốc; Singapore và Đài Loan, Trung Quốc, triển vọng tăng trưởng của khu vực được duy trì ở mức 6,5% cho năm 2018 và 6,3% cho năm 2019.

Theo ADB, các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á sẽ có tốc độ tăng trưởng như dự đoán của ADB trong năm 2019 nhờ nhu cầu trong nước mạnh mẽ và sức ép lạm phát nói lỏng cho dù đối mặt với những rủi ro suy giảm do chủ nghĩa bảo hộ thương mại gia tăng.

Giá cả hàng hóa quốc tế thấp hơn và hành động của ngân hàng trung ương nhằm bình ổn biến động thị trường khiến lạm phát ở khu vực châu Á đang phát triển được ước tính ở mức 2,6% trong năm 2018 và 2,7% cho năm 2019, giảm so với mức dự báo trước đó là 2,8% cho cả hai năm.

“Thỏa thuận tạm ngừng nâng thuế quan thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc là rất đáng hoan nghênh, song xung đột chưa được tháo gỡ vẫn là nguy cơ chính đối với triển vọng kinh tế của khu vực. Do vậy, chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng của khu vực trong năm

nay, với một số nền kinh tế lớn nhất vẫn duy trì được mức tăng trưởng của mình”, ông Yasuyuki Sawada, Trưởng Ban Kinh tế của ADB nhận định.

Dự báo tăng trưởng Đông Á được duy trì ở mức 6,0% cho năm 2018 và 5,7% cho năm 2019 mặc dù dự báo thấp hơn cho các nền kinh tế mới công nghiệp hóa.

Tăng trưởng của Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, ước tính đạt 6,6% năm 2018 và giảm nhẹ còn 6,3% trong năm 2019. Đà tăng trưởng tiếp diễn ở Ấn Độ nhờ xuất khẩu gia tăng và sản lượng công nghiệp và nông nghiệp cao hơn. Tăng trưởng của Ấn Độ được tính đạt 7,3% trong năm 2018 và 7,6% trong năm 2019.

Tăng trưởng ở Trung Á trong năm 2019 hiện được dự báo đạt 4,3%, tăng so với mức dự báo 4,2% vào tháng 9/2018, do sự hồi phục trong đầu tư công và sản lượng cao hơn của mỏ khí thiên nhiên Shah Deniz đã giúp nâng cao triển vọng tại Azerbaijan. Dự báo tăng trưởng năm 2019 của khu vực Nam Á giảm còn 7,1% so với mức 7,2% vào tháng 9/2018.

Tăng trưởng trong khu vực ASEAN ở mức 5,1% cho năm 2018, với tiêu dùng mạnh mẽ và đầu tư cơ sở hạ tầng. Indonesia, Malaysia triển vọng năm 2019 vẫn như năm 2018 với tỷ lệ tăng trưởng lần lượt là 5,2% và 4,7%. Tốc độ tăng trưởng đã được duy trì, nhưng một số rủi ro bất lợi cho các nền kinh tế ASEAN đã tăng lên, bên cạnh nhu cầu trong nước mạnh mẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng trong tiểu vùng. Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng vẫn mạnh ở Brunei Darussalam, Indonesia, Philippines và Thái Lan nhưng đã giảm ở Malaysia. Tiêu thụ vẫn sôi động mặc dù giá lương thực và vận tải tăng ở một số nền kinh tế. Tuy nhiên, sự điều tiết trong nhu cầu xuất khẩu toàn cầu ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của tiểu vùng, và đặc biệt là đối với Malaysia và Thái Lan, trong năm 2018 và 2019. Về phía sản xuất, Myanmar và Thái Lan được hưởng lợi từ sản lượng nông nghiệp được cải thiện, trong bối cảnh thiên tai và thời tiết xấu ở Indonesia, Lào Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (Lào) và Philippines. Sản xuất tại Malaysia và Thái Lan bị cắt giảm bởi nhu cầu yếu hơn từ các đối tác thương mại, nhưng sản xuất đã mở rộng ở Campuchia và Việt Nam.

Việt Nam có mức tăng trưởng GDP cao được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng vững chắc trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Nông nghiệp tăng 3,7% trong 3 quý đầu năm 2018, tăng từ 2,9% trong năm ngoái nhờ tăng trưởng sản xuất mạnh mẽ trong ngành thủy sản, lâm nghiệp và nông nghiệp. Xây dựng tăng 8,5%. Tăng trưởng dịch vụ được thúc đẩy bởi sự gia tăng mạnh mẽ lượng khách du lịch và hoạt động ngân hàng. Thương mại bán lẻ và bán buôn tăng 8,5%, cho thấy mức tiêu thụ nội địa mạnh mẽ. Thặng dư thương mại tăng lên 6,4 tỷ đô la trong 10 tháng đầu năm 2018. ADB ước tính tăng trưởng kinh tế của Việt Nam không thay đổi ở mức 6,9% cho năm 2018 và 6,8% cho năm 2019.

ADB cam kết hướng tới một khu vực Châu Á và Thái Bình Dương thịnh vượng, đồng đều, thích ứng và bền vững, trong khi duy trì nỗ lực xóa nghèo. Được thành lập năm 1966, ADB thuộc sở hữu của 67 thành viên, trong đó có 48 thành viên trong khu vực. Trong năm 2017, tổng vốn hỗ trợ của ADB đạt 32,2 tỉ USD, bao gồm 11,9 tỉ USD đồng tài trợ.

Bảng 1.7. Dự báo của ADB về tăng trưởng kinh tế của một số nước năm 2018 và 2019

Tăng trưởng kinh tế		
	<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>
	2018	2019
Thế giới		
Hoa Kỳ	2,9	2,5
Nhật Bản	0,8	1,0
EU	2,0	1,9
Trung Quốc	6,6	6,3
Ấn Độ	7,3	7,6
ASEAN	5,1	5,1
<i>Singapo</i>	3,3	2,9
<i>Indônêxia</i>	5,2	5,2
<i>Malaixia</i>	4,7	4,7
<i>Thái Lan</i>	4,3	4,1
<i>Việt Nam</i>	6,9	6,8

1.2.6. Tổng hợp các dự báo trên

Bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2018 được hầu hết các tổ chức quốc tế nhìn nhận là kém tươi sáng do bị tác động bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, nội bộ châu Âu chia rẽ, bất đồng giữa các nước lớn vẫn chưa được giải quyết, các cuộc xung đột địa - chính trị vẫn đang tiếp diễn... Năm 2019, kinh tế toàn cầu được dự báo còn phải hứng chịu những cú sốc mới khắc nghiệt hơn so với năm 2018. Do vậy, từ UN, WB, IMF, OECD đến ABD đều cho rằng kinh tế toàn cầu năm 2019 đối mặt với nhiều khó khăn và triển vọng tăng trưởng kém hơn so với năm 2018. Cụ thể, UN cho rằng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 giảm xuống còn 3,0%, tỷ lệ này của WB là 2,9%, IMF và OECD cùng là 3,5%.

Bảng 1. Tổng hợp các dự báo tăng trưởng kinh tế của một số nước/khu vực và thế giới

Tăng trưởng kinh tế	Dự báo của UN			Dự báo của WB			Dự báo của IMF			Dự báo của OECD			Dự báo của ADB	
	<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>		<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>		<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>		<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>		<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>
	2018	2019	2020	2018	2019	2020	2018	2019	2020	2018	2019	2020	2018	2019
Thế giới	3,1	3,0	3,0	3,0	2,9	2,8	3,7	3,5	3,6	3,7	3,5	3,5		
Hoa Kỳ	2,8	2,5	2,0	2,9	2,5	1,7	2,9	2,5	1,8	2,9	2,7	2,1	2,9	2,5
Nhật Bản	1,0	1,4	1,2	0,8	0,9	0,7	0,9	1,1	0,5	0,9	1,0	0,7	0,8	1,0
EU	2,0	2,0	2,0	1,9	1,6	1,5	1,8	1,6	1,7	1,9	1,8	1,6	2,0	1,9
OECD										2,4	2,1	1,9		
BRIC														
<i>Trung Quốc</i>	6,6	6,3	6,2	6,5	6,2	6,2	6,6	6,2	6,2	6,6	6,3	6,0	6,6	6,3
<i>Ấn Độ</i>	7,4	7,6	7,4	7,3	7,5	7,5	7,3	7,5	7,7	7,5	7,3	7,4	7,3	7,6
<i>Nga</i>	1,5	1,4	2,1	1,6	1,5	1,8	1,7	1,6	1,7	1,6	1,5	1,8		
<i>Braxin</i>	1,4	2,1	2,5	1,2	2,2	2,4	1,3	2,5	2,2	1,2	2,1	2,4		
ASEAN							5,2	5,1	5,2				5,1	5,1

<i>Singapo</i>	3,2	2,6	2,7										3,3	2,9
<i>Indônêxia</i>	5,1	5,1	5,1	5,2	5,2	5,3				5,2	5,2	5,1	5,2	5,2
<i>Malaixia</i>	4,6	4,4	4,3	4,7	4,7	4,6							4,7	4,7
<i>Thái Lan</i>	4,1	3,8	3,7	4,1	3,8	3,9							4,3	4,1
<i>Việt Nam</i>	6,9	6,7	6,5	6,8	6,6	6,5							6,9	6,8
<i>Campuchia</i>	7,1	7,0	6,6	7,1	6,8	6,8								
<i>Lào</i>	6,7	7,0	7,1	6,5	6,6	6,7								
<i>Philippin</i>	6,3	6,5	6,4	6,4	6,5	6,6							6,4	6,7
<i>Myanma</i>	6,9	7,2	7,2	6,2	6,5	6,6								
<i>Đông Timo</i>	0,5	4,5	4,0	0,8	3,3	4,9								
Trung Đông và Bắc Phi				1,7	1,9	2,7	2,4	2,4	3,0					
Mỹ Latinh và Caribe	1,0	1,7	2,3	0,6	1,7	2,4	1,1	2,0	2,5					
Các nền kinh tế phát triển	2,2	2,1	1,9	2,2	2,0	1,6	2,3	2,0	1,7					
Các nền kinh tế đang phát triển	4,4	4,3	4,6	4,2	4,2	4,5	4,6	4,5	4,9					
Tăng trưởng ngoại thương thế giới (bao gồm hàng hóa và dịch vụ)	3,8	3,7	3,9	3,8	3,6	3,5								
Giá dầu (% thay đổi, giá trung bình của giá dầu Dubai, Brent và Tây Texas)				30,7	-2,9	0,0								
Chỉ số giá hàng hóa phi năng lượng				1,7	1,0	1,2								

Kinh tế Mỹ và Trung Quốc

Tất cả các tổ chức quốc tế từ UN, WB, IMF, OECD đến ADB đều dự báo tăng trưởng tại Mỹ và Trung Quốc đều giảm so với năm ngoái. Hai nước này đã làm gián đoạn dòng chảy thương mại toàn cầu, khi áp thuế nhập khẩu lên hàng trăm tỷ USD hàng hóa của nhau. Kinh tế Mỹ năm 2019 được dự báo tăng trưởng ở mức 2,5%, riêng OECD giữ nguyên dự báo mức tăng trưởng của Mỹ là 2,7% cho năm 2019 khi chính sách cải cách thuế mới đây của Tổng thống D. Trump hỗ trợ tốt cho đầu tư của doanh nghiệp. Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc được dự đoán là từ 6,2% (theo WB và IMF) đến 6,3% (theo UN, OECD và ADB), tỷ lệ tăng trưởng thấp nhất của Trung Quốc trong nhiều năm qua.

Nền kinh tế Mỹ trong năm 2019 tiếp tục phải đối mặt với sự điều chỉnh, bởi nhu cầu thế giới có thể sẽ bị thu hẹp lại. Sau năm 2019, hiệu ứng chính sách tài chính tích cực của Mỹ có thể giảm đi, Hạ viện dưới sự kiểm soát của đảng Dân chủ có thể sẽ khiến cho chính sách kích thích kinh tế của Tổng thống D. Trump khó được thực thi. Thêm vào đó, việc Cục Dự trữ Liên

bang Mỹ (FED) không ngừng tăng lãi suất, nhu cầu bị thu hẹp, tốc độ tăng trưởng kinh tế thực tế vì thế sẽ giảm sút trong năm 2019. Liên quan đến chính sách thương mại, trong ngắn hạn, với việc tăng cường chống chủ nghĩa bảo hộ, biện pháp chống toàn cầu hóa của Tổng thống D. Trump đã được hạn chế bước đầu. Tuy nhiên, về lâu dài, kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc và duy trì ưu thế Mỹ dẫn đầu thế giới đã trở thành nhận thức chung của đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa. Khi mâu thuẫn trong nội bộ Mỹ gia tăng, không loại trừ khả năng Chính quyền Trump sẽ liên kết với đảng Dân chủ, khiến cho chiến tranh thương mại gay gắt hơn. Về tổng thể, quan hệ thương mại Trung - Mỹ dự kiến sẽ xuất hiện cục diện “sức ép trong ngắn hạn dịu đi, cuộc độ sức trong dài hạn còn kéo dài”. Kinh tế Mỹ trong tương lai gần sẽ giảm, tuy không bị mất đà tăng trưởng, lạm phát giảm nhẹ, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn sẽ giữ vững sự ổn định.

Năm 2019, quan hệ Mỹ - Nga vẫn khó có thể cải thiện, bởi lẽ cho đến nay, chưa có dấu hiệu nào cho thấy phía Nga hoặc Mỹ nỗ lực tìm kiếm điểm chung để có thể hóa giải mâu thuẫn, bất đồng. Mỹ hiện vẫn đang tiếp tục điều tra Nga can thiệp vào chiến dịch bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2016, ít có khả năng chính quyền Mỹ muốn cải thiện quan hệ với Nga. Còn giới phân tích kinh tế cảnh báo, nền kinh tế Nga sẽ phải đối mặt với nguy cơ lạm phát tăng cao, tăng trưởng giảm, đồng Rúp yếu hơn trong năm 2019, nếu tiếp tục vấp phải các lệnh trừng phạt mới. Năm 2019, tốc độ tăng trưởng kinh tế Nga dự kiến sẽ đạt khoảng 1,5%.

Theo WB, hiện thách thức lớn nhất đối với các chính sách của Bắc Kinh là quản lý rủi ro liên quan đến vấn đề thương mại. Tiêu dùng sẽ vẫn là động lực chính của nền kinh tế, trong bối cảnh đà tăng trưởng tín dụng và hoạt động đầu tư tại nước này yếu đi. Xuất khẩu hàng hóa cũng sẽ bị tác động trước sức ép từ các biện pháp thuế quan của Mỹ và nhu cầu thế giới "hạ nhiệt". Theo WB, để kích thích nền kinh tế, Trung Quốc có thể tập trung vào việc thúc đẩy chi tiêu hộ gia đình và cắt giảm thuế kinh doanh hơn nữa.

Mặc dù phải chịu những sức ép từ Mỹ và một số nước châu Âu cùng Nhật Bản và Australia, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, nhưng các nhà cải cách kinh tế Trung Quốc sẽ nắm bắt cơ hội này để đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế. Nếu Trung Quốc thành công trong việc thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung sẽ hạ nhiệt, bởi vấn đề mà Mỹ muốn đạt được trong cuộc chiến thương mại này không chỉ đơn thuần là giảm thâm hụt thương mại song phương, mà thực chất là yêu cầu phía Trung Quốc phải cấu trúc lại nền kinh tế một cách sâu rộng và thực chất hơn, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến bảo vệ bản quyền, sở hữu trí tuệ, vấn đề bảo hộ các công ty nhà nước, mở cửa cho các công ty nước ngoài vào Trung Quốc... Tuy nhiên, trong tương lai gần, mâu thuẫn thương mại Mỹ - Trung vẫn tồn tại. Vấn đề then chốt là đầu tư cơ sở hạ tầng đã tăng trở lại, nhưng liệu nó có thể ngăn chặn được sự sụt giảm xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng đầu tư bất động sản hay không. Do vậy, các nhà phân tích lo ngại, trong năm 2019, kinh tế Trung Quốc sẽ suy thoái, thất nghiệp gia tăng, việc nói lỏng chính sách tiền tệ dễ rơi vào cạm bẫy thanh khoản, khó khăn chồng chất, không gian hạn chế... Do kinh tế suy giảm, sức ép gia tăng, các rủi ro về kinh tế cũng sẽ dần lộ rõ.

Châu Âu

Theo UN, triển vọng tăng trưởng ở châu Âu sẽ tiếp tục với mức tăng trưởng mạnh mẽ 2,0% trong cả năm 2019 và 2020, chủ yếu do tiêu dùng hộ gia đình vững chắc, tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, tiền lương tăng

và lập trường chính sách tiền tệ tiếp tục thuận lợi. Về phía doanh nghiệp, các công ty, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng, cũng tiếp tục được hưởng lợi từ lập trường chính sách tiền tệ mở rộng.

Tăng trưởng chung của khu vực được thúc đẩy bởi các nền kinh tế lớn nhất trong khu vực. Ở Đức, tăng trưởng sẽ vẫn ở mức vừa phải hơn 1,8% trong năm 2019 và 2020, vì môi trường bên ngoài đang trở nên ít hỗ trợ hơn. Ngành công nghiệp xe hơi vốn quan trọng đang phải đối mặt với sự gián đoạn và áp lực thông qua các công nghệ mới, đối thủ cạnh tranh mới và hậu quả pháp lý và tài chính đáng kể từ các hoạt động liên quan đến công nghệ diesel. Ngược lại, tiêu dùng tư nhân vẫn là động lực chính của tăng trưởng, với một bức tranh việc làm sáng sủa và mức lương cao hơn.

Tương tự, Pháp cũng dự kiến sẽ tăng trưởng 1,8% trong năm 2019 và 2020 do triển vọng xuất khẩu yếu hơn. Tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong khu vực được dự kiến ở Ý, nơi nền kinh tế được dự báo sẽ có mức tăng trưởng lần lượt chỉ 1,2% và 1,0% trong năm 2019 và 2020. Điều này là do môi trường bên ngoài nói chung suy yếu, kết hợp với những hạn chế đáng kể đối với tiêu dùng tư nhân trong bối cảnh bất ổn chính trị, sự mong manh của hệ thống ngân hàng và chỉ tăng trưởng thấp về việc làm và tiền lương.

Tại Vương quốc Anh, tăng trưởng kinh tế được dự đoán là 1,4% năm 2019 và 1,7% vào năm 2020. Sự không chắc chắn liên quan đến việc rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) vẫn là một lực cản lớn đối với nền kinh tế, các công ty gặp khó khăn ro không có thỏa thuận rõ ràng về quan hệ thương mại trong tương lai

Những thành viên gia nhập EU từ năm 2004 đã duy trì sự năng động về kinh tế từ năm 2017, với mức tăng trưởng GDP thường vượt dự báo trước đó. GDP trung bình của các quốc gia này đã tăng 4,2% trong năm 2018, cao hơn mức trung bình của EU. Hiệu suất xuất khẩu của ngành công nghiệp Đông Âu vẫn là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng. Sản lượng của ngành công nghiệp ô tô, sau khi đạt mức cao kỷ lục trong năm 2017, vẫn mạnh mẽ và ngành này đang thu hút các khoản đầu tư mới lớn hơn mặc dù chi phí lương tăng. Tiêu dùng tư nhân, được thúc đẩy bởi thị trường lao động chặt chẽ, tiền lương danh nghĩa tăng và chính sách tiền tệ lỏng lẻo, cũng góp phần đáng kể vào tăng trưởng, trở thành động lực chính của nền kinh tế Ba Lan. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế của nhóm những thành viên này cũng chịu tác động do căng thẳng thương mại toàn cầu có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu, và sự bùng nổ tiêu dùng sẽ chậm lại để đối phó với lạm phát.

Rủi ro và thách thức chính sách: Nhiều quốc gia EU đang trải qua xu hướng tăng trưởng giảm tốc, đây là một trong những triệu chứng của sự không chắc chắn được tạo ra bởi sự gia tăng căng thẳng thương mại toàn cầu. Ngoài ra, Ngân hàng Trung ương châu Âu phải đối mặt với thách thức thoát khỏi lập trường chính sách kích thích của mình, chẳng hạn như biến động thị trường tài chính tăng cao. Trong lĩnh vực chính sách tài khóa, khu vực đồng euro sẽ phải đối mặt với vấn đề chưa được giải quyết là làm thế nào để đạt được và duy trì lập trường chính sách chung, ít nhất là cho đến nay, trong khuôn khổ chính sách được thể chế hóa hơn. Cuối cùng, sự không chắc chắn do Brexit tạo ra đã dẫn đến hậu quả kinh tế rõ rệt, chẳng hạn như các công ty chuyển tài sản hoặc chuyển hướng đầu tư từ Vương quốc Anh sang EU. Trong trường hợp rời khỏi EU một cách vô trật tự, nền kinh tế Anh có nguy cơ bị suy giảm nhiều hơn vì thiếu khung pháp lý rộng cho quan hệ thương mại trong tương lai với EU. Bên cạnh đó, kinh tế châu Âu tiếp tục đối phó với thách thức từ chủ nghĩa dân túy và tác động từ rủi ro địa - chính trị

khuyến tốc độ tăng trưởng, sự phục hồi kinh tế yếu.

Những rủi ro trên đã khiến WB, IMF và OECD cho rằng tăng trưởng kinh tế khu vực EU năm 2019 và 2020 chỉ từ 1,6% đến 1,9%, kém khả quan hơn năm 2018.

Châu Phi

Tăng trưởng GDP bình quân ở châu Phi đã giảm xuống còn 3,2% trong năm 2018, từ mức 3,4% trong năm 2017. Châu lục này dự kiến sẽ tăng nhanh hơn 3,4% năm 2019 và 3,7% vào năm 2020, nhờ tăng xuất khẩu, cùng với tiêu dùng tư nhân mạnh và đầu tư bền vững vào cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, GDP bình quân đầu người chỉ tăng 0,6% trong năm 2018 và dự kiến 0,9% vào năm 2019 - không đủ để cải thiện mức sống.

Triển vọng kinh tế cũng rất khác nhau giữa các tiểu vùng châu Phi. Sau khi đạt mức tăng trưởng 3,7% năm 2018, tăng trưởng ở Bắc Phi được dự báo sẽ giảm nhẹ xuống còn 3,4% năm 2019 và 3,5% vào năm 2020. Đông Phi sẽ vẫn là tiểu vùng phát triển nhanh nhất, tăng trưởng GDP được dự báo sẽ tăng từ 6,2% năm 2018 lên 6,4% trong năm 2019 và đến 6,5% vào năm 2020, được hỗ trợ bởi các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng lớn và mở rộng thị trường trong nước. Ở tiểu vùng Nam Phi, tăng trưởng kinh tế được dự báo sẽ tăng khiêm tốn từ 1,2% năm 2018 lên 2,1% năm 2019 và 2,6% vào năm 2020.

Rủi ro đối với Châu Phi xuất phát từ các yếu tố bên ngoài và trong nước. Khi các điều kiện tiền tệ được dự kiến sẽ thắt chặt hơn nữa, rủi ro vỡ nợ có thể tăng đáng kể và do đó làm tăng mối lo ngại về tính bền vững của nợ. Ngoài ra, sự gia tăng căng thẳng thương mại hoặc suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến nhu cầu hàng hóa thấp hơn có thể ảnh hưởng đáng kể đến triển vọng kinh tế của các nền kinh tế châu Phi.

Mỹ Latinh và Caribê

Với môi trường bên ngoài đầy thách thức, Mỹ Latinh và Caribê dự kiến sẽ tăng trưởng khiêm tốn trong năm 2019-20, sau sự tăng trưởng chậm chạp trong năm 2018, do sự yếu kém ở một số nền kinh tế lớn bao gồm Argentina, Brazil và Venezuela. GDP bình quân khu vực được dự báo sẽ tăng 1,7% trong năm 2019 và 2,3% năm 2020, so với mức 1,0% trong năm 2018.

GDP bình quân đầu người của khu vực đã không tăng trong 5 năm liên tiếp, cho thấy những khó khăn mà khu vực phải đối mặt khi trở lại con đường tăng trưởng sau hậu quả của sự sụp đổ giá cả hàng hóa. Mặc dù hiệu suất tăng trưởng chung kém phản ánh mức độ dễ bị tổn thương cao đối với các cú sốc bên ngoài và trong khu vực, nhưng nó cũng cho thấy sự yếu kém lâu dài và sâu xa về năng suất. Hoạt động kinh tế yếu kém tiếp tục cản trở tiến trình hướng tới nhiều Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Điều này được chứng minh bằng sự gia tăng gần đây số người sống trong nghèo đói.

Đối với Mỹ Latinh và Caribê, việc thắt chặt các điều kiện tài chính toàn cầu có thể có khả năng cản trở triển vọng đầu tư và làm suy yếu sự phục hồi. Rủi ro cũng có thể có liên quan đến sự suy giảm tiềm năng của nền kinh tế Hoa Kỳ, điều này sẽ ảnh hưởng đáng kể nhất đến các nền kinh tế của Mexico, Trung Mỹ và Caribbean và sự suy giảm giá dầu và kim loại

Một số nước Đông và Nam Á

Một số nền kinh tế Đông và Nam Á có thể được hưởng lợi từ một số chuyển hướng sản xuất, vì mức thuế cao hơn có thể thúc đẩy các công ty chuyển hoạt động sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Tuy nhiên, bất kỳ sự di chuyển lớn nào của sản xuất đều khó xảy ra trong thời gian ngắn, do các công ty sẽ cần thời gian để đánh giá các khía cạnh khác của hoạt động ở một quốc gia mới, như sự sẵn có của lao động, cơ sở hạ tầng và các quy định trong nước. Mặc dù có nhiều xung đột thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, khu vực này vẫn có một số sáng kiến để tăng cường hoạt động thương mại nội khối. Điều này bao gồm Thỏa thuận đối tác toàn diện khu vực (RCEP) và Thỏa thuận toàn diện và tiến bộ cho quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Triển vọng khu vực **Nam Á** là tương đối thuận lợi. GDP khu vực dự kiến sẽ tăng 5,4% năm 2019 và 5,9% năm 2020, so với 5,6% năm 2018. Tăng trưởng dự kiến sẽ được hỗ trợ bởi tiêu dùng tư nhân, đầu tư. Nhưng ngoài những xu hướng chung này, triển vọng kinh tế rất khác nhau giữa các quốc gia.

Năm 2019, nền kinh tế Ấn Độ dự kiến sẽ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng rất cao từ 7,3% đến 7,6% (theo UN và ADB), thậm chí cao hơn năm 2018, và còn duy trì tốc độ cao sang cả năm 2020. Tăng trưởng tiếp tục được củng cố bởi tiêu dùng tư nhân mạnh mẽ, lập trường tài chính mở rộng hơn và lợi ích từ các cải cách trước đây. Theo ADB, đà tăng trưởng tiếp diễn ở Ấn Độ nhờ xuất khẩu gia tăng và sản lượng công nghiệp và nông nghiệp cao hơn.

Tuy nhiên, sự phục hồi mạnh mẽ và bền vững hơn của đầu tư tư nhân vẫn rất quan trọng để nâng mức tăng trưởng trung hạn. Nền kinh tế Bangladesh cũng có tốc độ tăng trưởng trên 7,0% trong bối cảnh đầu tư, tiêu dùng tư nhân mạnh và chính sách tiền tệ hỗ trợ. Ngược lại, triển vọng tại Cộng hòa Hồi giáo Iran đã xấu đi rõ rệt do sự áp đặt lại các lệnh trừng phạt thương mại, đầu tư và tài chính của Hoa Kỳ và các điểm yếu trong nước về cấu trúc. Nền kinh tế Iran được ước tính đã bước vào suy thoái năm 2018, dự kiến sẽ lún sâu hơn trong suốt năm 2019.

Tăng trưởng ở Đông Á được UN dự báo sẽ ở mức vừa phải từ 5,8% trong năm 2018, giảm xuống 5,6% năm 2019 và 5,5% vào năm 2020. Tiêu dùng tư nhân sẽ vẫn là động lực tăng trưởng chính, được hỗ trợ bởi tạo việc làm mạnh, thu nhập tăng và áp lực lạm phát vừa phải. Ở hầu hết các quốc gia, đầu tư cơ sở hạ tầng cũng được dự kiến sẽ vẫn mạnh khi các chính phủ tập trung vào mở rộng năng lực sản xuất và giảm bớt các nút thắt cơ cấu. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu khu vực có thể sẽ chậm lại, trong bối cảnh chu kỳ điện tử toàn cầu và căng thẳng thương mại gia tăng.

Kinh tế Nhật Bản nhìn chung sẽ có mức tăng trưởng khả quan hơn năm 2018, mặc dù có thể sẽ phải đối mặt với nhiều "con gió ngược" trong năm 2019 khi nhu cầu xuất khẩu chậm lại, thị trường tài chính bất ổn và thách thức lớn nhất là tăng thuế tiêu thụ. Nền kinh tế lớn thứ ba thế giới này đang vận hành tốt, có thể đã có một giai đoạn tăng trưởng dài nhất trong thời kỳ hậu chiến với GDP dự kiến năm 2019 đạt 1,4% (theo UN), hoặc khoảng 1% theo dự báo của các tổ chức còn lại, tuy nhiên đều cao hơn so với năm 2018. Tuy nhiên, sự suy giảm của nền kinh tế Trung Quốc và hậu quả do căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung đã hạn chế sự phát triển của Nhật Bản. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng sức lao động của Nhật Bản sụt giảm, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) khó có thể nâng cao và tốc độ tăng trưởng vốn

thấp. Ngoài ra, nhu cầu tiêu dùng ở Nhật Bản tiếp tục sụt giảm, đầu tư tư nhân giảm cùng với sự đi xuống của nền kinh tế Mỹ, xuất khẩu có thể tiếp tục chậm lại trước tình trạng kinh tế toàn cầu phục hồi chậm chạp, xung đột thương mại gia tăng. Đây là những yếu tố không có lợi cho sự hồi phục tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản.

Năm 2019 dự kiến sẽ là một năm khó khăn đối với nền kinh tế Hàn Quốc. Trước viễn cảnh ảm đạm của nền kinh tế, Viện nghiên cứu Hyundai (Hàn Quốc) dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc trong năm 2019 chỉ xoay quanh mức từ 2,6% - 2,7%. Song, bối cảnh khó khăn cũng là cơ hội để Hàn Quốc cải cách, tái cơ cấu toàn diện nền kinh tế. Nếu Chính phủ Hàn Quốc đưa ra được định hướng phù hợp, nền kinh tế sẽ tiến về phía trước. Theo chiều hướng ngược lại, nền kinh tế có nguy cơ rơi vào vòng xoáy suy thoái. Các chính sách tài chính mở rộng của chính phủ dự kiến sẽ mang lại một số hiệu quả.

Xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc. Sự suy giảm trong xuất khẩu của Trung Quốc có thể có sự phân nhánh đáng kể trong khu vực, vì nhiều nền kinh tế Đông Á được tích hợp sâu vào các mạng lưới sản xuất trong khu vực, với Trung Quốc thường là trung tâm của các mạng lưới này. Điều này một phần được phản ánh trong tỷ lệ xuất khẩu cao sang Trung Quốc của nhiều nền kinh tế Đông Á.

Đối với Đông và Nam Á, việc thắt chặt đột ngột các điều kiện tài chính toàn cầu có nguy cơ đe dọa sự ổn định và tăng trưởng tài chính. Nam Á phải đối mặt với một số rủi ro có thể làm thay đổi đáng kể quỹ đạo tăng trưởng dự kiến. Những bất ổn chính trị, thất bại trong việc thực hiện cải cách và, ở một số quốc gia, vấn đề an ninh, có thể ảnh hưởng đến triển vọng đầu tư. Đây là một vấn đề quan trọng vì khu vực cần giải quyết các nút thắt cơ sở hạ tầng để thúc đẩy tăng trưởng năng suất, khuyến khích giảm nghèo hơn nữa và điều chỉnh theo biến đổi khí hậu. Về phía bên ngoài, việc thắt chặt đột ngột các điều kiện tài chính toàn cầu và sự leo thang hơn nữa của các tranh chấp thương mại đang diễn ra có thể gây ra rủi ro cho triển vọng khu vực. Các điều kiện bên ngoài đầy thách thức hơn có thể làm lộ thêm sự mất cân đối kinh tế vĩ mô và các lỗ hổng tài chính liên quan đến thâm hụt tài khoản và tài khoản vãng lai cao và mức nợ tăng cao ở một số nền kinh tế.

Tây Á

Ở Tây Á, sự phụ thuộc vào xuất khẩu hydrocarbon và căng thẳng địa chính trị còn tiếp tục đè nặng lên triển vọng tăng trưởng của khu vực trong giai đoạn 2019-20. Giá dầu trung bình cao hơn trong năm 2018 không chỉ góp phần cải thiện cân bằng tài khóa mà còn ảnh hưởng đến tâm lý kinh tế tích cực trong các nhà sản xuất dầu thô lớn của khu vực, cụ thể là các quốc gia thành viên của Hội đồng Hợp tác các quốc gia Ả Rập thuộc vùng Vịnh (GCC): Bahrain, Kuwait, Ô-man, Qatar, Ả-rập Xê-út và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất.

Sự tăng trưởng kinh tế khu vực năm 2019 và 2020 dự kiến sẽ khiêm tốn lần lượt là 4,5% và 4,7%, thấp hơn so với năm 2018 (6,3%). Mặc dù sự không chắc chắn ngày càng tăng trong thị trường dầu mỏ, nhưng lĩnh vực phi dầu mỏ trong các nền kinh tế GCC được dự kiến sẽ mở rộng, tăng cường liên kết với các nền kinh tế Đông và Nam Á. Cải cách chính sách đang diễn ra và việc củng cố tài khóa dự kiến sẽ mang lại khả năng phục hồi kinh tế vĩ mô cho các nước nhập khẩu năng lượng. Tuy nhiên, tác động tích cực của cả hai yếu tố được dự báo sẽ bị hạn

chế trong ngắn hạn. Hơn nữa, sự không chắc chắn về địa chính trị dự kiến sẽ tiếp tục cản trở khu vực đạt được tiềm năng kinh tế.

Ở Tây Á, các nền kinh tế vẫn dễ bị tổn thương bởi sự không chắc chắn của thị trường dầu mỏ, nổi bật bởi sự sụt giảm của giá dầu trong quý IV năm 2018. Khu vực này cũng dễ bị rủi ro địa chính trị do thiếu các cam kết chính trị vững chắc để giải quyết và ngăn chặn xung đột. Môi trường chính sách vẫn còn thách thức trên mặt trận tài chính. Trên toàn khu vực, có những nỗ lực đáng kể để hợp nhất tài khóa.

Khu vực ASEAN

Theo ADB, năm 2018, kinh tế Việt Nam tăng trưởng 6,9% và năm 2019 dự báo giảm xuống 6,8%, còn theo WB, tỷ lệ này lần lượt là 6,8% và 6,5%. UN, lạc quan hơn khi cho rằng tỷ lệ này lần lượt là 6,9% và 6,7%. Như vậy, nhìn chung triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2019 cũng nằm trong xu hướng giảm chung của thế giới.

Theo Báo cáo về Tình hình và Triển vọng Kinh tế Thế giới của UN, các nước ASEAN có mức tăng trưởng không đồng đều, Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất trong số các nước hàng đầu khu vực, năm 2018 ước đạt 6,9%, so với Singapo 3,2%, Malaixia 4,6%, Thái Lan 4,1%, Ấn Độ 5,1%. Theo UN, dự kiến năm 2019 và 2020, tăng trưởng kinh của Việt Nam giảm xuống lần lượt là 6,7% và 6,5%, tuy nhiên vẫn cao hơn các nước này.

Theo UN, tăng trưởng kinh tế cao nhất trong khu vực ASEAN năm 2018 là Campuchia (7,1%), Việt Nam và Myanmar đứng thứ 2 (6,9%). Dự kiến trong năm 2019 và 2020, tăng trưởng kinh tế của Myanmar sẽ đạt mức cao nhất ASEAN (7,2%), tiếp đến là Lào (7,0% và 7,1%), Campuchia (7,0% và 6,6%) và Việt Nam.

II. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÂM DỤNG TRI THỨC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1. Đóng góp của các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ vào GDP toàn cầu đang ngày càng tăng

Các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ (Knowledge and Technology - Intensive Industries, gọi tắt là KTI) là một phần quan trọng của nền kinh tế toàn cầu. Các ngành công nghiệp KTI chiếm tỷ trọng cũng như giá trị tuyệt đối ngày càng cao trong hoạt động kinh tế cũng như trong đóng góp vào GDP toàn cầu (Bảng 2.1). Theo Báo cáo Chỉ số Khoa học và Công nghệ 2018 (Science and Engineering Indicators 2018) của Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ, các ngành công nghiệp KTI chiếm 31,37% (tương đương 23,58 nghìn tỷ USD) GDP toàn cầu năm 2016, so với 30,09% năm 2015, 30,05% năm 2014, 29,28% năm 2011. Xu hướng đóng góp ngày càng tăng của các ngành công nghiệp KTI vào GDP là rất rõ ràng cả về giá trị tuyệt đối và tương đối.

Bảng 2.1. Giá trị gia tăng và tỷ trọng trong GDP của các ngành công nghiệp KTI toàn cầu (giai đoạn 2011- 2016)

Khu vực/nước/nền kinh tế	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp KTI toàn cầu (tỷ USD hiện hành)	21.467	22.207	22.819	23.635	22.976	23.583
GDP toàn cầu (tỷ USD hiện hành)	73.300	74.687	76.794	78.636	74.347	75.154
Tỷ trọng trong GDP (%)	29,28	29,73	29,71	30,05	30,90	31,37

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2018

Ngành công nghiệp KTI bao gồm cả các ngành dịch vụ và sản xuất, dựa trên 15 loại ngành trước đây được phân loại bởi Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD 2001, 2007) có mối liên kết đặc biệt chặt chẽ với khoa học và công nghệ. Chúng bao gồm: **5 ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao** (High-technology manufacturing industries), **5 ngành công nghiệp dịch vụ thâm dụng tri thức** (Knowledge-intensive services industries), và **5 ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao** (Medium-high-technology industries). Định nghĩa các ngành công nghiệp KTI đã được mở rộng trong ấn phẩm “Science and Engineering Indicators 2018” của Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ, với việc bổ sung 5 ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao, với giá trị gia tăng toàn cầu là 3.300 tỷ USD năm 2016.

5 ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao: Máy bay và phi thuyền; dược phẩm; máy tính và máy móc văn phòng; chất bán dẫn và thiết bị liên lạc; và các công cụ đo lường, y tế, điều hướng, quang học và thử nghiệm. 5 ngành này chỉ một phần lớn thu nhập vào nghiên cứu và phát triển.

5 ngành dịch vụ thâm dụng tri thức gồm: Kinh doanh; giáo dục; tài chính; chăm sóc sức khỏe và thông tin. Đây là những ngành kết hợp công nghệ cao trong dịch vụ hoặc trong việc cung cấp dịch vụ. 3 trong số này - các dịch vụ tài chính, kinh doanh và thông tin (bao gồm cả phần mềm máy tính và R&D) thường được giao dịch thương mại. Những ngành khác — giáo dục và chăm sóc sức khỏe — mặc dù thị trường này ít được định hướng hơn so với các ngành công nghiệp KTI khác trên thị trường toàn cầu, nhưng cạnh tranh về giáo dục và y tế ngày càng tăng. Các dịch vụ công tham dụng tri thức cũng đang trở nên toàn cầu hơn; ví dụ, nhiều trường đại học có cơ sở quốc tế.

5 ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao: xe cơ giới và phụ tùng; hóa chất không bao gồm dược phẩm; máy móc và thiết bị điện; máy móc và thiết bị; đường sắt và các thiết bị vận tải khác. Các ngành công nghiệp này trước đây được phân loại bởi OECD chỉ một tỷ lệ tương đối lớn doanh thu của họ cho R&D và tạo ra sản phẩm kết hợp các công nghệ tiên tiến. Mặc dù 5 ngành công nghiệp này có mức độ chi cho R&D thấp hơn các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao, nhưng chúng vẫn sản xuất nhiều sản phẩm kết hợp các công nghệ tiên tiến và dựa trên tri thức khoa học. Ví dụ, ô tô và xe tải chứa các cảm biến và phần mềm tính vi sử dụng công nghệ cảm biến, đo lường và thông tin và truyền thông để ngăn ngừa tai nạn, tối ưu hóa hiệu suất động cơ và tối đa hóa tiết kiệm nhiên liệu.

15 ngành công nghiệp KTI, bao gồm 5 ngành dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức, 5 ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao và 5 ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao, chiếm gần 1/3 GDP toàn cầu trong năm 2016. Trong đó, các ngành dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức chiếm tỷ lệ GDP toàn cầu cao nhất (15%), tiếp đến là các dịch vụ thâm dụng tri thức khu vực công chiếm (9%), các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình cao (4%) và các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao (2%).

2.2. Xu hướng đóng góp của các ngành KTI vào GDP của một số nước phát triển và đang phát triển

Các nhà hoạch định chính sách ở nhiều quốc gia ngày càng nhấn mạnh vai trò trung tâm của tri thức, đặc biệt là R&D và các hoạt động khác thúc đẩy khoa học và công nghệ, trong sự tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh của một quốc gia. Minh chứng là chúng đã có tác động lớn tới sản xuất hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ và các nền kinh tế lớn khác trên thị trường toàn cầu. Tỷ trọng KTI trong các nền kinh tế phát triển cao hơn nhiều so với các nền kinh tế đang phát triển, chủ yếu là do các dịch vụ thâm dụng tri thức trong các nền kinh tế phát triển nhiều hơn. Nhưng tỷ trọng KTI rất khác nhau, thậm chí giữa các nền kinh tế phát triển.

Tại các nước phát triển và nhiều nước đang phát triển, xu hướng đóng góp ngày càng cao của các ngành KTI vào GDP được thể hiện rõ. Mỹ đứng đầu thế giới về tỷ lệ đóng góp của các ngành KTI vào GDP của nước này, chiếm 38% năm 2016 (tăng 1% so với năm 2006, tương đương giá trị tuyệt đối tăng hơn 2.000 tỷ USD), tiếp đến là Nhật Bản (36%), Liên minh châu Âu (EU) thấp hơn đáng kể (32%). Trung Quốc có tỷ đóng góp của các ngành KTI lớn nhất trong số các nền kinh tế đang phát triển, với 35% (so với 29% năm 2006), và tỷ trọng này tương đương với các nền kinh tế phát triển và cao hơn nhiều so với các nền kinh tế đang phát triển khác. Xét về giá trị tuyệt đối, năm 2016 giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp KTI của Trung Quốc đạt 4.049 tỷ USD, tăng gấp 5 lần so với năm 2006.

Một xu hướng dễ nhận thấy khác tại các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, EU và Nhật Bản, đó là **tỷ lệ đóng góp vào GDP của các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình thấp và các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ thấp đã giảm dần.** Cụ thể tại Mỹ, tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình thấp vào GDP giảm từ 22% năm 2006 xuống còn 20% năm 2016, tại EU cũng giảm từ 26% xuống 17%, và tại Nhật Bản từ 11% xuống 9% trong cùng giai đoạn này. Ngược lại, tại Trung Quốc, tỷ lệ này tăng, từ 12% năm 2006 lên 30% năm 2016. Đối với tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ thấp vào GDP tại Mỹ, EU và Nhật Bản thì xu hướng còn giảm mạnh hơn nữa, trong khi ở Trung Quốc thì các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ thấp và trung bình thấp vẫn đóng vai trò quan trọng với tỷ trọng từ 30-32% GDP.

Trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam có sự tăng trưởng ấn tượng nhất về giá trị gia tăng và tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp KTI vào GDP. Năm 2006, giá trị gia tăng của các ngành này ở Việt Nam chỉ đạt 9 tỷ USD và đóng góp 13% GDP, nhưng đến năm 2016 giá trị này đã đạt 42 tỷ USD (tăng gần 5 lần) và tỷ lệ đóng góp vào GDP là 20%. Indonesia cũng có sự gia tăng đáng kể, từ 65 tỷ USD và 16% GDP năm 2006, tăng lên 176 tỷ USD và đóng góp 19% GDP năm 2016. Các nước tốp đầu

ASEAN – Singapore, Malaysia và Thái Lan - tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp KTI vào GDP không tăng, mặc dù giá trị gia tăng tuyệt đối của các ngành này tăng.

Bảng 2.3. Giá trị gia tăng và tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp KTI vào GDP toàn cầu và ở một số nước/khu vực năm 2006 và 2016

Nước/khu vực	Giá trị gia tăng và tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp KTI vào GDP (tỷ USD hiện hành, %)				Tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình thấp vào GDP		Tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ thấp	
	2006		2016		2006	2016	2006	2016
Giá trị gia tăng và tỷ lệ đóng góp vào GDP toàn cầu (Tỷ USD hiện hành, %)	15.693	30%	23.583	32%	4%	4%	4%	4%
Mỹ	5.112	37%	7.111	38%	22%	20%	21%	16%
EU	4.738	31%	5.200	32%	26%	17%	28%	17%
Trung Quốc	839	29%	4.049	35%	12%	30%	13%	32%
Nhật Bản	4.530	38%	1.780	36%	11%	9%	9%	6%
Hàn Quốc	328	32%	488	35%				
Singapore	55	37%	99	36%				
Malaysia	42	26%	71	24%				
Thái Lan	55	24%	96	24%				
Indonesia	65	16%	176	19%				
Việt Nam	9	13%	42	20%				

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2018

Bảng 2.4. Giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp KTI trên thế giới trong 10 năm (2007-2016) (tỷ USD hiện hành)

Khu vực/nước/nền kinh tế	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Thế giới	17.559	18.881	18.354	19.790	21.467	22.207	22.819	23.635	22.976	23.583
Mỹ	5.327	5.401	5.411	5.599	5.788	6.083	6.238	6.544	6.887	7.111
Brazil	399	477	467	604	710	666	674	682	505	509
EU	5.474	5.833	5.323	5.319	5.695	5.400	5.626	5.837	5.174	5.200
Pháp	803	874	835	824	878	837	862	871	755	770

Đức	1.209	1.294	1.161	1.192	1.296	1.232	1.314	1.369	1.184	1.218
Anh	1.097	1.023	888	889	942	947	970	1.061	1.019	949
Nga	267	342	268	306	361	388	427	398	272	269
Nhật Bản	1.738	1.912	1.916	2.115	2.100	2.326	1.891	1.765	1.598	1.780
Hàn Quốc	366	329	297	369	413	426	461	498	491	488
Trung Quốc	1.106	1.406	1.567	1.885	2.321	2.670	3.102	3.473	3.838	4.048
Đài Loan	154	157	144	170	185	188	196	210	207	203
Ấn Độ	235	258	267	326	376	370	392	424	436	478
Singapo	64	64	65	81	94	99	104	108	98	99
Indonesia	79	93	97	128	149	158	165	162	160	176
Malaysia	47	51	47	59	66	73	77	79	71	71
Thái Lan	65	72	69	80	86	91	98	95	93	96
Philippin	31	34	37	42	47	53	59	62	66	69
Việt Nam	10	13	14	20	23	28	33	37	39	42

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2018

2.3. Phân bố toàn cầu các ngành công nghiệp KTI

Mỹ có tỷ trọng toàn cầu lớn nhất về các dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức trong năm 2016.

Mỹ chiếm 31% thị phần toàn cầu (tương đương 3.651 tỷ USD, Bảng 4) các dịch vụ này (kinh doanh, tài chính và thông tin), tiếp theo là EU (21%). Trung Quốc là nhà cung cấp lớn thứ ba trên thế giới (chiếm 17% thị phần toàn cầu). Mặc dù tốc độ tăng trưởng chậm lại gần đây, nhưng các dịch vụ này của Trung Quốc tiếp tục phát triển nhanh hơn nhiều so với Mỹ và các nền kinh tế phát triển lớn khác.

Bảng 4. Giá trị gia tăng của các ngành dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức trên thế giới trong 10 năm (2007-2016) (tỷ USD hiện hành)

<i>Khu vực/nước/nền kinh tế</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>2011</i>	<i>2012</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
Thế giới	8.685	9.211	9.021	9.538	10.364	10.694	11.015	11.453	11.214	11.603
Mỹ	2.798	2.782	2.744	2.808	2.896	3.073	3.145	3.329	3.511	3.651
Brazil	198	228	235	301	350	332	324	330	243	245
EU	2.652	2.796	2.588	2.515	2.672	2.553	2.657	2.756	2.441	2.467
Pháp	393	423	408	404	433	421	422	422	366	376
Đức	503	536	498	480	510	486	529	544	467	485
Anh	620	565	497	484	512	517	536	591	573	541
Trung Quốc	464	583	668	786	977	1.154	1.373	1.560	1.806	1.934
Ấn Độ	130	148	154	192	217	220	240	261	264	294
Indonesia	38	43	46	62	72	77	78	76	75	84

Nhật Bản	771	827	873	922	993	989	800	736	674	751
Malaysia	25	28	29	36	40	43	45	47	41	42
Philippines	19	22	22	26	29	33	37	39	41	42
Singapore	29	32	33	39	46	49	54	57	55	55
Hàn Quốc	138	123	109	129	142	148	154	168	166	169
Đài Loan	52	53	47	53	58	59	61	63	62	63
Thái Lan	27	29	29	33	38	42	47	47	46	49
Việt Nam	2	3	4	9	10	11	13	14	14	15

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2018

Giá trị gia tăng của các ngành dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức tại các nước phát triển khác trừ Mỹ, Hàn Quốc và Singapo đã không tăng trong 10 năm qua. Ngược lại, giá trị gia tăng của ngành này ở các nước đang phát triển lại tăng, như Trung Quốc từ 464 tỷ USD năm 2007 lên 1.934 năm 2016 (tăng hơn 4 lần) và chiếm 16,8% GDP của nước này. Ấn Độ cũng có sự tăng mạnh, từ 130 tỷ USD năm 2007 lên 294 tỷ USD (chiếm 13% GDP) năm 2016.

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam có sự gia tăng mạnh nhất cả về tỷ lệ đóng góp và giá trị tuyệt đối của các ngành dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức vào GDP. ***Trong giai đoạn 2007-2010, Việt Nam có tỷ lệ đóng góp của các ngành này từ 2,6% GDP (tương đương 2 tỷ USD) năm 2007 lên 7,2% GDP (tương đương 15 tỷ USD).*** Tỷ lệ này của Thái Lan là 10% (tương đương 27 tỷ USD) năm 2007 lên 12% (tương đương 49 tỷ USD) năm 2016, Malaysia cũng có sự gia tăng từ 13% năm 2007 tăng lên 14%. ***Mặc dù Việt Nam có sự gia tăng về tỷ lệ đóng góp của các ngành này vào GDP, nhưng xét về giá trị tuyệt đối thì mức đóng góp này vẫn còn rất thấp so với các nước khác trong khu vực:*** năm 2016 Việt Nam chỉ đạt 15 tỷ USD, so với Thái Lan 49 tỷ USD, Singapo 55 tỷ USD, Malaysia 42 tỷ USD, Phillipines 42 tỷ USD và thấp hơn rất nhiều so với các nước phát triển (Bảng 4).

Trong sản xuất công nghệ cao, Mỹ là nước sản xuất toàn cầu lớn nhất (chiếm 31% thị phần toàn cầu). Thị phần toàn cầu của Mỹ vẫn ổn định trong thập kỷ qua. Trung Quốc là nước sản xuất toàn cầu lớn thứ hai (24%). Sự tăng trưởng nhanh chóng của các ngành công nghiệp Trung Quốc đã khiến thị phần toàn cầu của Trung Quốc đã tăng gấp đôi trong thập kỷ qua và Trung Quốc đã vượt Nhật Bản trong năm 2008 và EU vào năm 2012.

Mỹ cũng là nước xuất khẩu máy bay và tàu vũ trụ lớn nhất thế giới (chiếm 43% thị phần toàn cầu). Thâm hụt thương mại của Mỹ trong hàng hóa công nghệ cao phần lớn là trong các sản phẩm trong công nghệ thông tin và truyền thông — truyền thông, máy tính và chất bán dẫn. Mỹ có thặng dư thương mại đáng kể đối với các sản phẩm máy bay và tàu vũ trụ.

Các ngành công nghiệp KTI của Mỹ đã có sự phục hồi mạnh mẽ hơn từ suy thoái kinh tế toàn cầu so với EU và Nhật Bản, được chứng minh bằng dữ liệu đầu ra bắt đầu từ năm 2011. Sản lượng giá trị gia tăng (Value-added output) của các dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức của Mỹ trong năm 2016 cao hơn 26% so với năm 2011. Trong khi giá trị này tại EU và Nhật Bản giảm. Các ngành công nghiệp sản xuất

công nghệ cao của Hoa Kỳ tăng 16% trong giai đoạn 2011-2016. Trong khi sản lượng của EU tăng nhẹ và sản lượng của Nhật Bản trì trệ. Sản lượng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình cao của Mỹ tăng 17% trong năm 2016 so với năm 2011. Sản lượng tại EU giảm và Nhật Bản vẫn giữ nguyên.

Các ngành công nghiệp KTI đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Mỹ và trong nghiên cứu và phát triển (R&D) của doanh nghiệp Mỹ. Các ngành dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức của Hoa Kỳ chiếm 17% lao động trong tất cả các ngành và chi 29% R&D của doanh nghiệp Mỹ. Các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao của Mỹ tuyển dụng 1,8 triệu công nhân và tài trợ gần một nửa R&D của doanh nghiệp Mỹ. Các ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao của Mỹ tuyển dụng 3 triệu công nhân và chi 11% R&D của doanh nghiệp Mỹ.

Các ngành công nghiệp KTI của Mỹ đã có sự phục hồi mạnh mẽ về sản lượng, nhưng khả năng cung cấp việc làm trong các ngành này đã yếu hơn. Việc làm trong các dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức trong năm 2016 cao hơn 1,2 triệu so với năm 2007. Mặc dù tăng trưởng mạnh mẽ sau suy thoái kinh tế toàn cầu, việc làm trong các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình cao vẫn thấp hơn một chút so với mức trước suy thoái kinh tế toàn cầu. Việc làm trong sản xuất công nghệ cao vẫn trì trệ và vẫn ở dưới mức trước suy thoái toàn cầu.

Trung Quốc là nước sản xuất chủ đạo của thế giới trong các ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao (chiếm 32% thị phần toàn cầu). Thị phần toàn cầu của Trung Quốc đã tăng gần gấp 3 lần trong thập kỷ qua, và vượt qua Hoa Kỳ vào cuối những năm 2000 và EU vào đầu những năm 2010.

EU là khu vực xuất khẩu dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức lớn nhất thế giới, tiếp theo là Mỹ; cả hai đều có thặng dư đáng kể trong lĩnh vực này. Xuất khẩu dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức của EU năm 2016 tăng 20% so với năm 2011 và đạt hơn 500 tỷ USD (33% thị phần toàn cầu). Giá trị xuất khẩu các dịch vụ này của Mỹ tăng trưởng nhanh hơn so với EU trong giai đoạn này, đạt 288 tỷ USD (chiếm 18% thị phần toàn cầu). Xuất khẩu của các ngành công nghiệp KTI của Trung Quốc và Ấn Độ tăng trưởng nhanh chóng, dẫn đến thị phần xuất khẩu toàn cầu của họ đạt từ 6%–7% trong năm 2016.

Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về các sản phẩm công nghệ cao (chiếm 24% thị phần toàn cầu), với thặng dư đáng kể. Tuy nhiên, các đầu vào trung gian được nhập khẩu từ các quốc gia khác chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu của Trung Quốc. Thặng dư thương mại và xuất khẩu của Trung Quốc được đo lường trên cơ sở giá trị gia tăng thấp hơn đáng kể. EU là khu vực xuất khẩu lớn thứ hai thế giới về các sản phẩm công nghệ cao (chiếm 17% thị phần toàn cầu). Mỹ là nước xuất khẩu lớn thứ ba (12%) theo sau là Đài Loan (Trung Quốc) 10%.

EU là khu vực xuất khẩu hàng hóa công nghệ trung bình cao lớn nhất thế giới (chiếm 25% thị phần toàn cầu) và có thặng dư đáng kể. Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn thứ hai toàn cầu (20%) và có thặng dư thương mại đáng kể, cũng như nước đứng thứ ba Nhật Bản (11%). Hoa Kỳ là nước xuất khẩu lớn thứ tư và có thâm hụt đáng kể trong hàng hóa công nghệ cao trung bình. Hoa Kỳ có thâm hụt khá lớn trong

sản phẩm xe cơ giới và phụ tùng ô tô (98 tỷ USD), và thâm hụt 40- 52 tỷ USD trong máy móc và thiết bị điện.

2.4. Phân tích một số xu hướng toàn cầu trong một số ngành KTI

Đầu tư ICT trong các ngành công nghiệp KTI

Đầu tư vào ICT đóng một vai trò quan trọng trong khả năng cạnh tranh và đổi mới của các ngành công nghiệp KTI và các ngành công nghiệp khác. Ngoài ra, các ngành công nghiệp ICT (một tập hợp của các ngành công nghiệp KTI) - bao gồm truyền thông, chất bán dẫn, và máy tính và dịch vụ thông tin - sản xuất các sản phẩm và dịch vụ ICT được sử dụng trong toàn bộ nền kinh tế. Nhiều nhà kinh tế coi ICT như một công nghệ nền tảng đa năng về cơ bản thay đổi cách thức và nơi hoạt động kinh tế được thực hiện tại các quốc gia dựa trên tri thức ngày nay, chứ không chỉ là công nghệ có mục đích chung như trước đây (ví dụ, động cơ hơi nước, máy móc tự động) trong Cách mạng công nghiệp. Nhiều ngành công nghiệp KTI và các ngành công nghiệp khác đầu tư mạnh vào ICT để thành công và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Đầu tư vào ICT, đặc biệt là các doanh nghiệp, cũng rất quan trọng vì nó có tác động đáng kể đến mức sống, việc làm và năng suất của một quốc gia. Internet kết nối vạn vật (IoT) đang phát triển nhanh chóng và có tiềm năng nâng cao năng suất kinh doanh cũng như nâng cao mức sống.

Hoa Kỳ có tỷ lệ đầu tư ICT cao nhất trong tất cả các ngành công nghiệp (được tính bằng tỷ trọng chi tiêu ICT của sản lượng gia tăng của ngành) so với ba nền kinh tế lớn khác là EU, Nhật Bản và Trung Quốc. Trong số các ngành công nghiệp KTI, Hoa Kỳ có tỷ lệ đầu tư ICT cao hơn đáng kể trong các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình cao và các dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức. Tỷ lệ đầu tư ICT cao trong các dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức của Hoa Kỳ tương ứng với sự thống trị toàn cầu của công nghiệp Mỹ, đặc biệt là các ngành có nhiều R&D và các ngành kiến trúc và kỹ thuật. Tỷ lệ đầu tư ICT ở ba nền kinh tế khác thấp hơn nhiều so với Hoa Kỳ. Trong các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao, Trung Quốc, EU và Mỹ có cùng tỷ lệ đầu tư ICT, trong khi tỷ lệ của Nhật Bản thấp hơn đáng kể.

Xu hướng toàn cầu trong ngành dịch vụ công cộng thâm dụng tri thức

Các ngành dịch vụ công cộng thâm dụng tri thức — chăm sóc sức khỏe và giáo dục — chiếm 7 nghìn tỷ USD giá trị gia tăng toàn cầu. Các ngành này là những nguồn tri thức chính và đổi mới sáng tạo đem lại lợi ích to lớn cho nền kinh tế quốc gia. Mặc dù thị trường toàn cầu kém hơn so với các ngành công nghiệp KTI khác, nhưng cạnh tranh về giáo dục và y tế ngày càng tăng. Đào tạo sinh viên phục vụ công việc tương lai trong khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác, và các trường đại học nghiên cứu là một nguồn tri thức và đổi mới quan trọng cho các thành phần kinh tế khác. Nhiều trường đại học danh tiếng đang tìm cách tự thiết lập thương hiệu toàn cầu. Ngành y tế giúp giữ cho người dân khỏe mạnh và năng suất lao động cao, đào tạo và sử dụng lao động có tay nghề cao, tiến hành nghiên cứu và tạo ra đổi mới. Các trung tâm y tế hàng đầu ở nhiều quốc gia đang hợp tác xuyên biên giới và “du lịch y tế” đang phát triển.

Hoa Kỳ và EU là các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục công và tư lớn nhất thế giới, với các tỷ trọng

toàn cầu tương ứng là 31% và 24% . Trung Quốc là nhà cung cấp lớn thứ ba (13%), tiếp theo là Nhật Bản (6%). Hoa Kỳ và EU cũng là những nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe lớn nhất. Nhật Bản là nhà cung cấp lớn thứ ba, tiếp theo là Trung Quốc.

Tỷ trọng trọng giáo dục và chăm sóc sức khỏe toàn cầu của Mỹ vẫn gần như ổn định trong thập kỷ qua, mặc dù giá trị tuyệt đối tăng. Tỷ trọng này của EU và Nhật Bản giảm, nhưng của Trung Quốc tăng hơn gấp đôi trong giai đoạn này, phù hợp với tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, chú trọng vào giáo dục và nỗ lực tập trung cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe. Ấn Độ và Indonesia cũng cho thấy sự gia tăng. Sự phát triển của giáo dục ở Trung Quốc và Ấn Độ đi đôi với sự gia tăng sinh viên đại học và đặc biệt là sự gia tăng số lượng tiến sĩ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Xu hướng toàn cầu trong ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao

Giá trị gia tăng toàn cầu của ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao là 1.600 tỷ USD trong năm 2016, chiếm 14% tổng sản lượng ngành công nghiệp sản xuất. Ba ngành công nghiệp sản xuất ICT - chất bán dẫn, máy tính và truyền thông - được toàn cầu hóa cao và liên quan đến các chuỗi giá trị phức hợp trong quá trình sản xuất. Các ngành công nghiệp ICT toàn cầu đã tạo ra 600 tỷ USD. Nhiều sản phẩm ICT như điện tử tiêu dùng có chu kỳ phát triển ngắn đòi hỏi sản xuất với số lượng lớn trong một thời gian ngắn. Quy mô sản xuất nhanh và lớn đòi hỏi địa điểm có thể được mở rộng sản xuất quy mô lớn với lao động có tay nghề cao, bao gồm các kỹ sư và công nhân sản xuất (Donofrio và Whitefoot 2015: 26).

Ba ngành công nghiệp công nghệ cao còn lại là dược phẩm (540 tỷ USD); dụng cụ thử nghiệm, đo lường và kiểm soát (280 tỷ USD); và máy bay và tàu vũ trụ (190 tỷ USD). Trong ngành hàng không vũ trụ, Airbus và Boeing đã toàn cầu hóa mạng lưới sản xuất của họ để đáp ứng với các thị trường đang phát triển nhanh chóng ngoài thị trường nội địa và để đối phó với áp lực giảm lao động và các chi phí khác. Các mạng lưới toàn cầu được hưởng lợi từ việc tiếp cận nhanh hơn với nguyên liệu thô và năng lực kỹ thuật và chi phí lao động thấp.

Ngành dược phẩm có hai chuỗi giá trị toàn cầu chính. Đối với các vắc-xin sinh học tổng hợp mới và các liệu pháp tế bào gốc, các công ty dược phẩm thường liên kết chặt chẽ với các phòng thí nghiệm nghiên cứu và phát triển y khoa vì các sản phẩm sáng tạo này yêu cầu tích hợp chặt chẽ R&D, thử nghiệm và sản xuất. Đối với các công nghệ hiện có và đã trưởng thành, chẳng hạn như các loại thuốc thông thường và generic, các công ty không cần phải đặt gần các phòng thí nghiệm nghiên cứu vì sự tích hợp chặt chẽ của R&D và sản xuất là không cần thiết (Donofrio và Whitefoot 2015: 25–26).

Mỹ là nước sản xuất toàn cầu lớn nhất (31% thị phần toàn cầu) trong các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao. Tuy nhiên, các ngành này của Mỹ chỉ chiếm một phần nhỏ sản lượng công nghiệp và việc làm của Mỹ, mặc dù tỷ lệ đầu tư R&D của họ trong ngành này là khá lớn. Trung Quốc là nước sản xuất toàn cầu lớn thứ hai, với thị phần toàn cầu là 24%, EU lớn thứ ba (16%), Nhật Bản (6%) và Đài Loan (5%).

Tại một số nước châu Á, Malaysia, Singapo, Thái Lan và Hàn Quốc, có sự thay đổi nhỏ trong tỷ trọng toàn cầu của họ trong các ngành này trong giai đoạn 2007-2016. Trong thập kỷ qua, các công ty có

trụ sở tại các nước này đã dịch chuyển chuỗi giá trị để trở thành các nhà sản xuất chất bán dẫn và các cấu kiện phức tạp khác cung cấp cho Trung Quốc và các nước khác. Sản lượng các ngành công nghiệp này tại Việt Nam tăng gần 8 lần trong giai đoạn 10 năm từ 2007-2016, phần lớn là do tăng trưởng trong ngành công nghiệp sản xuất ICT. Việt Nam đã trở thành một địa điểm chi phí thấp để lắp ráp điện thoại di động và các sản phẩm ICT khác, với một số hãng chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc do chi phí nhân công cao hơn.

Sản lượng sản xuất công nghệ cao của Ấn Độ chỉ tăng nhẹ, Ấn Độ là nước sản xuất chính trong ngành dược phẩm (chiếm 2% thị phần toàn cầu), với các công ty Ấn Độ sản xuất thuốc generic và thực hiện thử nghiệm lâm sàng cho các công ty dược đa quốc gia có trụ sở tại Hoa Kỳ và EU.

Xu hướng toàn cầu trong các ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao

Giá trị gia tăng toàn cầu của các ngành sản xuất công nghệ trung bình cao là 3,3 nghìn tỷ USD trong năm 2016, gấp đôi sản lượng ngành sản xuất công nghệ cao, và chiếm 29% tổng sản lượng ngành sản xuất nói chung. Ba ngành công nghiệp lớn nhất trong các ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao là hóa chất không bao gồm dược phẩm, máy móc và thiết bị, và xe cơ giới và linh kiện (chiếm sản lượng từ 800 - 1.900 tỷ USD). Ngành công nghiệp lớn thứ tư là máy móc và thiết bị điện (500 tỷ USD). Đường sắt và thiết bị giao thông khác là ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhiều (100 tỷ USD).

Mặc dù các ngành này có chuỗi giá trị toàn cầu nhưng hoạt động sản xuất thường nằm gần với thị trường cuối cùng. Bởi vì nhiều đầu vào và cấu phần được sản xuất gần hoặc tại thị trường cuối cùng, giá trị gia tăng có thể được chuyển vào công ty con hoặc nhà thầu của công ty. Ví dụ, trong ngành công nghiệp ô tô và phụ tùng, các cơ sở sản xuất của ba hãng ô tô lớn trên thế giới - General Motors, Toyota và Volkswagen - được phân bố rộng và tập trung tại các khu vực hoặc quốc gia của thị trường cuối cùng của họ. Chi phí vận chuyển cao trong nhiều ngành công nghiệp này vì các sản phẩm cuối cùng và các thành phần chính trong nhiều ngành công nghiệp này lớn và nặng, đặc biệt là ô tô, thiết bị lớn và thiết bị nặng. Hơn nữa, R&D và thiết kế gần khách hàng là thuận lợi cho sự hiểu biết nhu cầu của khách hàng và nhu cầu thị trường địa phương.

Trung Quốc là nước sản xuất toàn cầu lớn nhất (32% thị phần toàn cầu) trong các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ trung bình cao, EU đứng thứ hai (20%), tiếp theo là Hoa Kỳ (19%), Nhật Bản thứ tư (10%).

Xu hướng toàn cầu trong xuất và nhập khẩu sản phẩm công nghệ cao

Xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao chiếm 19% trong tổng số 13 nghìn tỷ USD trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sản xuất. Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao toàn cầu (2.600 tỷ USD năm 2016) chủ yếu đến từ các sản phẩm ICT - truyền thông, máy tính và chất bán dẫn - với giá trị 1.400 tỷ USD, chiếm hơn một nửa tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao. Máy bay và tàu vũ trụ; dược phẩm; và các thiết bị đo lường, đo lường và kiểm soát kết hợp thêm vào khoảng 1.100 tỷ USD trong năm 2016.

Trung Quốc là nước xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao lớn nhất thế giới (chiếm 24% thị phần toàn cầu) và có thặng dư đáng kể. Tuy nhiên, nhiều mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc bao gồm nguyên liệu đầu vào và linh kiện nhập khẩu từ các nước khác. EU là khu vực xuất khẩu lớn thứ hai trên toàn cầu (chiếm 17% thị phần toàn cầu), và thặng dư thương mại gần như cân bằng. Mỹ là nước xuất khẩu lớn thứ ba (12%), tiếp theo là Đài Loan (11%). Mỹ có thâm hụt và Đài Loan có thặng dư đáng kể.

Từ năm 2011- 2016, xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của Trung Quốc đã tăng 14% đạt 615 tỷ USD và thặng dư thương mại giảm từ 147 tỷ USD xuống còn 93 tỷ USD. Tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Trung Quốc đã giảm mạnh trong giai đoạn hậu suy thoái toàn cầu. Xuất khẩu tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 3% từ năm 2011-2016, so với 24% trong giai đoạn 2001-2008. Sự suy giảm của Trung Quốc trong xuất khẩu công nghệ cao phản ánh sự tăng trưởng giảm của kinh tế của Trung Quốc. Thị phần toàn cầu của Trung Quốc vẫn ổn định ở mức 24% trong giai đoạn hậu suy thoái toàn cầu, sau khi tăng nhanh trong thập kỷ trước.

Trung Quốc là trung tâm của “Nhà máy châu Á”, nơi sản xuất nhiều sản phẩm ICT của thế giới. Mô hình thương mại của Trung Quốc với các đối tác lớn cho thấy sự hội nhập với các nhà sản xuất châu Á khác trong cung cấp linh kiện và phụ tùng. Nhập khẩu từ tám nền kinh tế châu Á - Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam - chiếm 3/4 nhập khẩu sản phẩm ICT của Trung Quốc. Tuy nhiên, thống kê thương mại thông thường không đo lường được sự đóng góp của các nước sản xuất ICT và các sản phẩm khác trong chuỗi giá trị toàn cầu. Về đóng góp của các quốc gia cho hàng hóa được sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu, cho thấy Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc và Đài Loan là những nguồn đáng kể về nhập khẩu ICT của Trung Quốc dưới dạng đầu vào và các linh kiện.

Hơn một nửa xuất khẩu ICT của Trung Quốc đến ba nền kinh tế phát triển lớn - EU (23%), Hoa Kỳ (22%) và Nhật Bản (10%). Thị phần xuất khẩu của Trung Quốc với tám nền kinh tế châu Á là 20%, thấp hơn nhiều so với thị phần nhập khẩu. Xuất khẩu các thiết bị kiểm tra, đo lường và kiểm soát của Trung Quốc tăng nhanh gấp hai lần (30%).

Có thể thấy xu hướng rất khác nhau giữa các quốc gia đang phát triển. **Xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam đã tăng trưởng nhanh nhất trong tất cả các nước đang phát triển**, với kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao tăng từ 2 tỷ USD năm 2007 lên 63 tỷ USD năm 2016, **tăng hơn 30 lần trong 10 năm**. Năm 2016, với giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao đạt 63 tỷ USD, Việt Nam đã vượt Thái Lan (60 tỷ USD) và hiện đứng Top 3 trong ASEAN về xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao, sau Singapo và Malaixia (Bảng 5).

Mặc dù giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước phát triển và một số nước ASEAN khác (như Malaixia 85 tỷ USD, Singapo 124 tỷ USD năm 2016) nhưng tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này lại cao nhất trong số các nước được xem xét, thậm chí cao hơn rất nhiều so với các nước đang phát triển khác cũng như các nước ASEAN khác trong cùng giai đoạn 2007-2016, thậm chí cao hơn nhiều so với Trung Quốc. Trong khi giá trị xuất khẩu các sản

phẩm công nghệ cao của Việt Nam có xu hướng tăng nhanh và đều qua các năm, thì giá trị này của các nước ASEAN khác vẫn tăng chậm hoặc không tăng.

Việt Nam đã trở thành một địa điểm chi phí thấp cho lắp ráp điện thoại di động và các sản phẩm ICT khác. Một số công ty đã chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc để sang các nước đang phát triển khác trong đó có Việt Nam, do chi phí lao động ở Trung Quốc đã cao hơn.

Trong khu vực châu Á, ngoài Việt Nam và Trung Quốc, trong giai đoạn 2007-2016, giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Ấn Độ cũng tăng cao nhờ sự đóng góp lớn của ngành dược phẩm và các sản phẩm ICT. Trong các nước BRIC, Trung Quốc vẫn đứng đầu và bỏ xa các nước còn lại. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của Nga và Braxin ổn định ở mức thấp (dưới 10 tỷ USD/năm).

Mặc dù giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam tăng nhanh, nhưng giá trị nhập khẩu các sản phẩm này cũng tăng mạnh. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước trên thế giới, cũng như so với một số nước trong ASEAN. Tuy nhiên, ***tốc độ tăng giá trị nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam lại cao hơn nhiều so với hầu hết các nước, từ 6 tỷ USD năm 2007 lên 44 tỷ USD năm 2016***, tăng hơn 7 lần trong giai đoạn này (Bảng 5).

Bảng 5. Giá trị xuất và nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao của các nước/khu vực trên thế giới trong 10 năm từ 2007-2016 (tỷ USD giá hiện hành)

<i>Khu vực/ nước/ nền kinh tế</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>2011</i>	<i>2012</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
Xuất khẩu										
Thế giới	1.833	1.919	1.718	2.089	2.248	2.308	2.404	2.480	2.465	2.555
Mỹ	260	254	236	252	261	280	287	297	301	303
Brazil	9	10	8	9	9	9	8	8	7	8
EU	335	363	325	361	405	410	429	437	419	423
Pháp	59	69	62	70	73	75	77	76	70	68
Đức	83	88	78	87	102	109	118	123	117	113
Anh	45	48	44	47	49	50	52	52	51	49
Nga	3	4	3	4	6	6	7	6	6	6
Trung Quốc	365	404	364	488	539	545	564	600	597	615
Ấn Độ	9	12	15	17	22	23	25	26	28	31
Indonesia	9	10	9	11	11	10	9	9	9	9
Nhật Bản	152	154	124	153	156	151	133	129	118	122
Malaysia	80	71	71	83	85	80	81	86	83	85
Philippines	33	30	22	32	27	28	28	32	33	36
Singapore	91	96	77	108	117	117	120	121	119	124
Hàn Quốc	118	116	106	133	132	131	143	148	143	140
Đài Loan	152	150	130	168	177	192	224	233	251	274

Thái Lan	47	52	48	58	57	56	54	57	58	60
Việt Nam	2	4	4	7	13	29	42	42	57	63
Nhập khẩu										
Thế giới	1.833	1.919	1.718	2.089	2.248	2.308	2.404	2.480	2.465	2.555
Mỹ	288	290	263	305	326	331	333	353	365	364
Brazil	24	36	30	38	42	44	45	44	36	34
EU	388	407	356	416	435	416	417	426	417	435
Pháp	48	51	48	51	55	57	57	56	57	60
Đức	94	98	87	105	110	102	99	107	103	107
Anh	51	51	43	54	57	52	50	53	54	56
Nga	29	36	25	34	40	47	47	42	31	31
Trung Quốc	295	301	281	367	393	421	456	482	500	522
Ấn Độ	29	30	30	34	38	37	39	40	40	41
Indonesia	7	13	13	17	18	20	21	19	19	18
Nhật Bản	103	106	94	118	127	140	138	139	130	132
Malaysia	50	44	39	54	52	52	54	55	51	54
Philippines	23	22	16	21	18	21	22	23	22	26
Singapore	86	86	72	93	94	97	103	103	97	98
Hàn Quốc	64	65	57	71	77	77	81	89	93	102
Đài Loan	54	49	44	59	63	63	66	72	72	80
Thái Lan	29	29	26	33	36	40	41	40	40	41
Việt Nam	6	6	8	10	14	21	29	33	40	44

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2018

KẾT LUẬN

Hầu hết các tổ chức quốc tế đều đã nhìn nhận là bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2018 được kém tươi sáng do bị tác động bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, nội bộ châu Âu chia rẽ, bất đồng giữa các nước lớn vẫn chưa được giải quyết, các cuộc xung đột địa - chính trị vẫn đang tiếp diễn...

Năm 2019-2020, kinh tế toàn cầu được dự báo còn phải hứng chịu những cú sốc mới khắc nghiệt hơn so với năm 2018. Những nhân tố tiêu cực của năm 2018 vẫn còn tồn tại và chưa tìm được lối thoát. Những nhân tố này dự báo sẽ tiếp tục gây bất ổn cho nền kinh tế toàn cầu. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung dù đang trong giai đoạn được coi là tạm “đình chiến”, nhưng vẫn có nguy cơ bùng phát bất cứ lúc nào. Cuộc chiến thương mại này không chỉ là nguy cơ bên ngoài lớn nhất đối với chính nền kinh tế Mỹ và Trung Quốc, mà còn là trở lực lớn nhất đối với kinh tế thế giới thời gian tới. Do vậy, cả UN, WB, IMF và OECD đều đã dự báo tăng trưởng toàn cầu trong hai năm 2019 và 2020 đều giảm so với 2018.

Tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển được dự báo giảm xuống mức 2,1% trong năm nay, so với 2,2% năm 2018. Tốc độ chậm lại chủ yếu do các trung tâm kinh tế, các nước phát

triển được xem là đầu tàu của kinh tế toàn cầu đều đánh mất đà tăng trưởng. Trong khi đó, theo WB, thị trường xuất khẩu giảm dần, chi phí vốn vay tăng lên và chính sách thiếu ổn định sẽ là gánh nặng đối với viễn cảnh của các quốc gia đang phát triển và các quốc gia mới nổi. Tăng trưởng cho nhóm này được kỳ vọng giữ vững mức 4,2% trong năm nay, thấp hơn so với dự báo trước đó.

Xu hướng tăng xuất khẩu hàng hóa đang chững lại, trong khi các hoạt động nhập khẩu có dấu hiệu giảm dần. Tăng trưởng bình quân đầu người của 35% các quốc gia đang phát triển và quốc gia mới nổi không đủ để thu hẹp khoảng cách thu nhập với các quốc gia phát triển trong năm 2019. Tỷ lệ này đối với các quốc gia dễ bị tổn thương, xung đột và bạo lực lên đến 60%. Theo WB, thương mại quốc tế và các hoạt động sản xuất đang sụt giảm, trong khi căng thẳng thương mại ngày càng leo thang có thể tác động xấu đối với tăng trưởng kinh tế thế giới và làm gián đoạn chuỗi giá trị liên kết toàn cầu.

Rủi ro nợ ở các quốc gia có thu nhập thấp đang tăng lên. Mặc dù vốn vay có vai trò hiệu quả trong việc hỗ trợ nhiều quốc gia đối phó với các nhu cầu phát triển quan trọng, tuy nhiên tỉ lệ nợ so với GDP ở các quốc gia này đang leo thang, và tỉ trọng nợ đang nghiêng dần về các nguồn vốn thị trường có chi phí cao. Đồng thời, việc thực hiện nhiều hoạt động phát triển cùng lúc có thể làm chậm tốc độ phát triển. Chi phí vốn vay thắt chặt ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn chảy vào và tốc độ tăng trưởng ở nhiều quốc gia đang phát triển và quốc gia mới nổi. Nợ công và nợ tư nhân leo thang trong thời gian qua có thể làm tăng mức độ dễ bị tổn thương của những thay đổi trong điều kiện tài chính và tâm lý thị trường. Căng thẳng thương mại gia tăng có thể tác động xấu đối với tăng trưởng kinh tế thế giới và làm gián đoạn chuỗi giá trị liên kết toàn cầu.

Các chuyên gia WB cho rằng, việc duy trì tỉ lệ lạm phát ở mức thấp và ổn định như thời gian trước sẽ không còn dễ dàng đối với các quốc gia đang phát triển và quốc gia mới nổi. Duy trì tỉ lệ lạm phát toàn cầu ở mức thấp trở thành thách thức khó khăn không kém việc đạt tỉ lệ này trước đây.

Cho dù kinh tế thế giới trong nhiều năm qua luôn biến động, nhưng các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ (KTI) vẫn luôn có mức đóng góp ngày càng tăng cho GDP. Các ngành KTI có liên quan mật thiết với nghiên cứu và phát triển (R&D). Những thành quả của đầu tư cho R&D là hoàn thiện hoặc tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, lĩnh vực kinh doanh mới cũng như việc làm mới. Các ngành công nghiệp KTI chiếm 31,37% (tương đương 23,58 nghìn tỷ USD) GDP toàn cầu năm 2016, so với 30,09% năm 2015, 30,05% năm 2014, 29,28% năm 2011. Xu hướng đóng góp ngày càng tăng của các ngành công nghiệp KTI vào GDP là rất rõ ràng cả về giá trị tuyệt đối và tương đối.

Tỷ trọng KTI trong các nền kinh tế phát triển cao hơn nhiều so với các nền kinh tế đang phát triển, chủ yếu là do các dịch vụ KI trong các nền kinh tế phát triển nhiều hơn. Xu hướng sản xuất sản phẩm công nghệ cao (HT), đặc biệt là hàng điện tử, CNTT đã và đang dịch chuyển từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á, nhất là khu vực ASEAN. Hoa Kỳ và Trung Quốc là những nhà sản xuất lớn nhất thế giới của các ngành công nghiệp sản xuất HT. Khối lượng xuất khẩu sản phẩm HT toàn cầu chủ yếu là các sản phẩm CNTT, máy tính và bán dẫn. Xuất khẩu sản phẩm HT của Việt Nam đã tăng trưởng nhanh nhất

trong số tất cả các nước đang phát triển. Việt Nam đã trở thành một địa điểm chi phí thấp cho lắp ráp điện thoại di động và các sản phẩm CNTT khác, với một số công ty chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc, nơi có chi phí lao động cao hơn, để sản xuất tại Việt Nam.

Trong thế giới ngày nay, trình độ và năng lực KH&CN của một quốc gia là yếu tố quyết định quyết định năng lực cạnh tranh quốc tế. Việc ứng dụng nhanh chóng những đổi mới công nghệ, cũng như tận dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của R&D trong các lĩnh vực công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, đã và đang đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, làm chuyển biến mạnh mẽ cơ cấu kinh tế quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Mặc dù sẽ còn nhiều khó khăn và thách thức đối với kinh tế toàn cầu trong năm 2019-2020, nhưng chỉ cho R&D, đổi mới sáng tạo vẫn tiếp tục tăng trưởng. Điều đó cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của R&D, bởi chỉ có nó mới có thể sẽ giúp cho nền kinh tế của mỗi quốc gia cũng như kinh tế toàn cầu tăng trưởng ổn định và bền vững trong tương lai. KH&CN, thông qua các ngành KTI, có xu hướng đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế.

P.A.T (Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN)

Tài liệu tham khảo chính

1. Kinh tế thế giới năm 2018, triển vọng năm 2019, Tạp chí Cộng Sản, 2/2019;
2. Global Economic Prospects 2019, World Bank;
3. World Economic Outlook, 1/2019, IMF;
4. World Economic Situation and Prospects, 2019, UN;
5. Economic Outlook, 11/2018, OECD;
6. Science and Engineering Indicators 2018;
7. <http://data.worldbank.org/indicator>.
8. <http://data.uis.unesco.org>